

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết của dự án**

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trong chương IV với 16 Điều của Luật Đất đai năm 2013. Những quy định nêu trên trong Luật Đất đai năm 2013 đã khẳng định được vai trò, vị trí của quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chòng chéo; khắc phục được những khó khăn, bất cập trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây chính là căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của UBND các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các văn bản khác cũng quy định chi tiết quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Với vai trò của quy hoạch sử dụng đất đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương, trong nhiều năm qua, công tác quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được tăng cường đẩy mạnh cả về quy mô và chất lượng. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tu Mơ Rông, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (2016-2020) huyện Tu Mơ Rông được phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý trong việc quản lý và cơ bản đáp ứng được nhu cầu đất để thực hiện các chương trình, dự án cũng như các mục tiêu đề ra, góp phần tích cực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 thông qua thực tiễn triển khai đã cho thấy được vai trò và tầm quan trọng của công tác quy hoạch trong thực tiễn quản lý và sử dụng đất đai. Năm 2020 là năm thực hiện kế hoạch cuối cùng trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, trong khi nhu cầu về sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực vẫn rất lớn. Để đáp ứng yêu cầu sử dụng đất, phát triển các ngành, lĩnh vực từ nay đến 2030 trên địa bàn huyện cần thiết phải tiếp tục xây dựng quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2021-2030, nhằm đáp ứng kịp thời về yêu cầu quản lý, sử dụng đất một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sự bền vững về môi trường sinh thái cũng như đảm bảo thực hiện đúng chính sách Pháp luật của Nhà nước về đất đai.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-

2030 đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND huyện Tu Mơ Rông tiến hành lập “**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum**”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất...phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

## **2. Mục tiêu và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển – xã hội của thành phố trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược kinh tế - xã hội của Nhà nước.

- Quy hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai là căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện do đó để thống nhất quản lý nhà nước về đất đai phải tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất trình xét duyệt để có căn cứ pháp lý tổ chức thực hiện.

- Quy hoạch đất đai chặt chẽ, đúng pháp luật, sử dụng đất hiệu quả, hợp lý huy động và sử dụng tốt hơn nguồn vốn từ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và làm định hướng cho quy hoạch của các ngành, lĩnh vực tránh tình trạng chồng chéo.

- Nhằm phân bổ đất đai hợp lý cho nhu cầu sử dụng của các xã và các ngành lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,...phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch của các ngành.

## **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở, tài liệu thực hiện dự án**

### **3.1. Căn cứ pháp lý**

Luật Đất đai năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT, ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có hiệu lực từ ngày 22/9/2021;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Thủ tướng Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác quy hoạch.

Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/04/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử

dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn Số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 9/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030,

Văn bản số 3460/UBND-NNTN ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

Công văn số 2436/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 10/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021-2030; Công văn số 2561/STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/09/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,

Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

Công văn số 2440/UBND-HTKT ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai các thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17 tháng 8 năm 2021 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông báo số 3867/TB-VP ngày 19/11/2021 về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Ngọc Sâm tại buổi làm việc chiều ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Công văn số 1896/UBND-TCKH ngày 17/11/2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc thống nhất chủ trương lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;

Quyết định số 1341/QĐ-UBND, ngày 19/12/2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 171/QĐ-UBND, ngày 07/5/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chi của các đơn vị tại Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông; Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 11/6/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phân bổ nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông;

Quyết định số 323/QĐ-UBND, ngày 25/6/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông; Quyết định số 365/QĐ-UBND, ngày

07/7/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông; Quyết định số 374/QĐ-UBND, ngày 14/7/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt kết quả chỉ định nhà thầu tư vấn lập E-HSMT, tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT gói thầu: Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông;

Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

Căn cứ vào các quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai, kế hoạch sử dụng đất hàng năm; các bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch nông thôn mới; báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Tu Mơ Rông.

### **4. Sản phẩm của dự án**

- + Nghị quyết hoặc Quyết định phê duyệt;
- + Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (04 bộ);
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Tu Mơ Rông, tỷ lệ 1:25.000 (04 bộ);
- + Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông, tỷ lệ 1:25.000 (04 bộ) và Bản đồ chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (04 bộ);
- + Đĩa CD lưu giữ các sản phẩm.

### **5. Bộ cục của báo cáo**

Đặt vấn đề

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất

Phần V: Giải pháp thực hiện

Kết luận và kiến nghị

## **PHẦN I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Tu Mơ Rông là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 11 xã (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Lâm, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao và Đăk Na) với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha chiếm 8,86% diện tích trên toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2020 là 28.100 người chiếm 5,06% dân số toàn tỉnh (555.645 người).

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 14017'00" đến 15001'58" Vĩ độ Bắc

+ Từ 107042'12" đến 108010'00" Kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum

- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi - tỉnh Kon Tum

- Phía Nam giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum

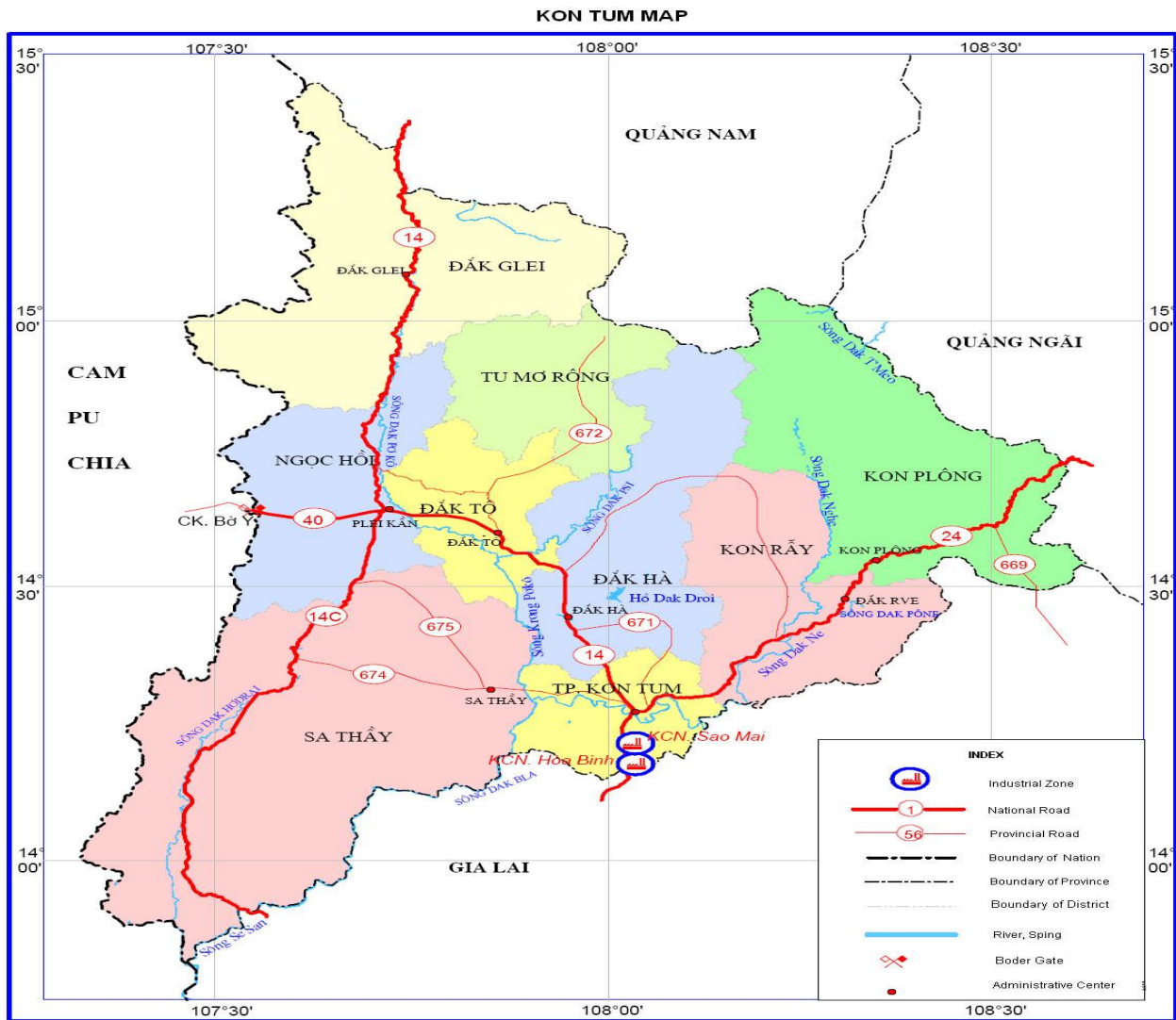
- Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei - tỉnh Kon Tum và huyện Nam Trà My - tỉnh Quảng Nam.

Đường giao thông đối ngoại đi Tỉnh Quảng Nam là 142 km Theo quốc lộ 40B qua Nam Trà My, Bắc Trà My và Tiên Phước tạo điều kiện đưa huyện Tu Mơ Rông gần hơn với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, điều này sẽ tạo thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội.

Trong xu thế phát triển hiện nay, huyện Tu Mơ Rông có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập trong và ngoài nước, nhất là vào khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam; mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ đầu ra cho sản xuất.

Là nơi có diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn rất quan trọng của thủy điện Đăk Psi 3, Đăk Psi 4 và các công trình thủy điện khác đang xây dựng. Vì vậy, Tu Mơ Rông còn có vị trí rất quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, không những của Tu Mơ Rông mà của cả tỉnh Kon Tum.

Hình 1: Vị trí huyện Tu Mơ Rông trong tỉnh Kon Tum



### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xem kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo là những thung lũng hẹp là vùng sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

- Địa hình núi trung bình: Phân bố ở sườn núi phía nam đỉnh núi Ngọc Linh (2.598 m); Núi Ngọc Tu Măng 1.994m, Ngọc Puôk 2.370m, Ngọc Păng 2.378m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.000-2.333m, gồm các dãy núi phía bắc và Đông bắc huyện, thuộc địa bàn các xã Đăk Na, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Ngọc Yêu. Độ dốc khu vực này trên 25<sup>0</sup>, trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m; phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.

Nhìn chung, địa hình huyện rất đa dạng và phức tạp, mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao ở phía Bắc và Đông. Địa hình phức tạp nên việc khai thác tiềm năng đất đai vào sản xuất nông lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

### 1.1.3. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng 1: Là khu vực trung tâm và phía Tây của huyện, bao gồm các xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao. Tổng nhiệt độ năm từ 7.000-7.500<sup>0</sup>C; nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*tháng 12 và tháng 01*) đạt dưới 18<sup>0</sup>C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (*tháng 4*) khoảng 23<sup>0</sup>C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao, phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Phù hợp với cây có nguồn gốc á nhiệt đới.

+ Tiểu vùng 2: Thuộc khu vực Đông Bắc huyện bao gồm các xã Đăk Na, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi. Tổng nhiệt độ năm từ 6.500-7.000<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*tháng 12 và tháng 01*) xuống dưới 18<sup>0</sup>C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (*tháng 4*) khoảng 23<sup>0</sup>C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11; tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao là tháng 8,9,10.

\* **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5<sup>0</sup>C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7<sup>0</sup>C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7- 6,5<sup>0</sup>C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện Tu Mơ Rông ở mức tương đối thấp, khu vực Đông Bắc phổ biến từ 6.500<sup>0</sup>C -7.000<sup>0</sup>C khu vực còn lại từ 7.000-7.400<sup>0</sup>C. Tổng nhiệt độ trong năm dưới 7.000<sup>0</sup>C.

\* **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.200 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên phía Bắc vùng thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7-9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.



+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

Tại khu vực Đông Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, nên lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.400 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ cao 800 m-1.000 m, có lượng mưa là 2.000-2.400 mm.

\* **Chế độ ẩm:** Tại huyện Tu Mơ Rông khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 85%, tháng có độ ẩm không khí cao nhất 90% (tháng 8), tháng có độ ẩm không khí thấp nhất 73% (tháng 3).

\* **Lượng bốc hơi nước:** Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Tu Mơ Rông nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

\* **Chế độ gió:** Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

+ Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

+ Gió Tây, Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

Nhìn chung huyện Tu Mơ Rông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, là nơi có khí hậu quanh năm mát mẻ. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển đặc biệt là vùng đất có nhiều loại cây dược liệu quý như: sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm (*Sâm dây*), Đương quy, Ngũ vị tử, ... Tu Mơ Rông được đánh giá là xứ sở của dược liệu bởi mảnh đất này đang có rất nhiều loại dược liệu được phân bố khắp các địa phương trong huyện, đặc biệt nhất là sâm Ngọc Linh.

#### 1.1.4. Thủy văn

Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông sau:

a) Sông Đăk Pxi: Lưu vực sông Đăk Pxi nằm trong địa bàn huyện có diện tích lớn nhất tập trung ở phía Đông - Nam huyện. Gồm các hệ thống suối như: Suối nước Chim, suối Đăk Pxi, suối Đăk Lây, suối Đăk Ter, suối Đăk Xe và một số hệ

thông suối nhỏ khác. Suối dài 108 km, có nước quanh năm, suối dốc và có nhiều ghềnh thác nên khó bồi đắp phù sa.

b) Sông Đăk Tờ Kan: Phần lưu vực thuộc địa bàn huyện chủ yếu ở xã Đăk Tờ Kan, xã Đăk Rơ Ông (phía Nam của huyện).

c) Sông Prông Pô Kô: Các suối thuộc lưu vực sông Pô Kô phân bố chủ yếu ở Tây Bắc huyện (xã Đăk Na và xã Đăk Sao).

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ phân bố khắp các xã như suối Tác Na, Tác Lâng, Đăk Dâng, Đăk Trang, Đăk Hơ Dong, Hơ Rê, Đăk Hơ Nia ...

Tổng chiều dài các suối qua địa bàn huyện khoảng 263 km.

Kết quả tính toán từ số liệu quan trắc dòng chảy tại các trạm thủy văn trên các sông của tỉnh Kon Tum cho thấy, tổng lượng nước dòng chảy hàng năm của các sông ngòi trên địa bàn tỉnh là  $9.111.10^6 \text{ m}^3$ , trong đó lượng mưa nội tỉnh tạo ra là chủ yếu, lượng mưa ngoại tỉnh chảy vào không đáng kể.

Tổng lượng dòng chảy năm phân bố không đều giữa các con sông và giữa các vùng. Tổng lượng dòng chảy năm của lưu vực sông Đăk Blà khoảng  $2803.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 30,78% tổng lượng dòng chảy năm của cả tỉnh, sông Đăk PôKô khoảng  $2375.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 26,07 %, sông Sa Thầy khoảng  $1767.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 19,36 %, sông Krông PôKô khoảng  $1650.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 18,13%, sông Đăk Cấm và Đăk Le khoảng  $516.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 5,64%.

Nhìn chung các suối đều có nước quanh năm, nhưng so từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao, nên việc khai thác vào sản xuất rất khó khăn.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

#### *a) Nhóm đất đỏ vàng (F)*

Diện tích 17.267,3 ha, chiếm 20,13% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Đăk Hà và dọc theo các suối Đăk Pxi, Đăk Hơ Nia, Hơ Rê. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá huỷ khoáng sét và tích tụ sắt nhôm chiếm ưu thế, vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng huyện Tu Mơ Rông gồm 3 đơn vị phân loại đất sau:

#### *- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk)*

Diện tích 1.586,6 ha, chiếm 1,85%, phân bố ở xã Ngọc Yêu. Đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới tầng mặt cát pha (sét 33,2%, thịt 15,2%, cát 51,6%), các tầng dưới sét (sét 44,8 - 49,2%, thịt 11,6 - 13,0%, cát 39,2 - 43,0%), kết cấu viên cục, ít chặt, có độ xốp cao thấm nước và thoát nước tốt, phản ứng chua pH (KCl): 3,7 - 4,2, chất hữu cơ: 3-3,5%, đạm tổng số trung bình (0,134 -

0,196%), lân tổng số giàu ở tầng mặt 0,154%; đạt trung bình ở tầng kế 0,078%, các tầng dưới nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu thấp. Đây là loại đất tốt nhất, phần lớn có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc, thích nghi với nhiều loại cây trồng cạn, cây lâu năm như cà phê, chè, quế, bời lời....

*- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*

Diện tích 15.337,8 ha, chiếm 17,88% quỹ đất. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Đăk Hà và dọc theo suối Đăk Pxi. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 35%. Đất có kết cấu toi xốp và cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt. Đất thường chua pH (KCl) = 4 - 4,5, chất hữu cơ trong đất nghèo đến trung bình 0,1 - 1,5%, đạm trung bình 0,263%, lân tổng số nghèo: 0,043 - 0,044%, kali trong đất nghèo 0,2 - 2%. Đất có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp rất hạn chế.

*- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa)*

Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 342,9 ha, chiếm 0,4% quỹ đất. Phân bố dọc theo suối Đăk Hơ Nia, Hơ Rê Xã Đăk Tờ Kan. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (> 85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5 - 1,5%, đạm tổng số 0,05 - 0,1%, lân trong đất rất nghèo 0,01 - 0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2 - 2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

*b) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H)*

Diện tích nhiều nhất trong huyện với 67.313,75 ha, chiếm 77,85%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Nhóm đất này gồm có 2 đơn vị phân loại đất:

*- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha)* Diện tích 979,53 ha, chiếm 0,83%.

*- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs)* Diện tích 66.334,2 ha, chiếm 77,02 %. Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 900m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

*c) Nhóm đất Phù sa (P)*

Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 1.353,2 ha, chiếm 1,58%. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua pH<sub>KCl</sub> = 4-4,5, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02-0,025%. Phân bố tập trung ở ven suối Đăk Grang, suối Đăk Trang, suối Đăk Ter, diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

**Tầng dày của đất:** Theo số liệu của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung trên bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho thấy đất huyện Tu Mơ Rông có 2 tầng dày chính sau:

Tầng đất dày trên 100 cm: Diện tích 17.227,8 ha, chiếm 20,10% DTTN.

Tầng đất dày từ 30 - 50 cm: Diện tích 68.163,4 ha, chiếm 79,52% DTTN.

**Cấp độ dốc của đất:**

+ Cấp I từ 0 - 3<sup>0</sup>: 1.353,2 ha chiếm 1,58%.

+ Cấp II từ 3 - 8<sup>0</sup>: 84,1 ha chiếm 0,10%.

+ Cấp III từ 8 - 15<sup>0</sup>: 780,8 ha chiếm 0,91%.

+ Cấp IV từ 15 - 20<sup>0</sup>: 870,0 ha chiếm 1,02%.

+ Cấp V từ 20 - 25<sup>0</sup>: 6.156,0 ha chiếm 7,18 %.

+ Cấp VI từ 25 - 30<sup>0</sup>: 69.713,1 ha chiếm 81,28%.

+ Cấp VII từ 30 - 35<sup>0</sup>: 6.434,0 ha chiếm 7,50%.

Đất của huyện Tu Mơ Rông phần lớn đất có độ dốc từ 20 - 35<sup>0</sup>, chiếm 96,01% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20<sup>0</sup> chiếm 3,61%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

Đây là huyện có tỷ lệ khai thác đất đai vào sản xuất nông nghiệp thấp nhất tỉnh Kon Tum.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **- Nguồn nước mặt**

Huyện nằm trên lưu vực sông Đăk Pxi và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện. Lượng mưa bình quân từ 2.200 - 2.600 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa mà hệ thống sông suối Tu Mơ Rông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh, sùen dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Nguồn nước mặt tương đối phong phú về mùa mưa, nhưng về mùa khô lại bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

#### **- Nguồn nước ngầm**

Hiện tại trên khu vực huyện chưa có tài liệu điều tra thăm dò về nguồn nước ngầm. Nhưng theo điều tra sơ bộ về địa hình, đặc điểm thủy văn, cấu trúc địa chất cho thấy mực nước ngầm phân bố rất sâu, vì vậy khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn.

### **1.2.3 Tài nguyên rừng**

Rừng chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo, rừng non tái sinh nên tác dụng ngăn cản lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế. Rừng tự nhiên chủ yếu là rừng rộng thường xanh, tre nứa và lá kim. Đây là một trong những vùng còn nhiều rừng nhất tỉnh Kon Tum với nhiều chủng loại gỗ và động vật quý hiếm, cần được bảo vệ và khai thác có hiệu quả. Ngoài trữ lượng gỗ, rừng của huyện Tu Mơ Rông có nhiều lâm đặc sản dưới tán rừng quý hiếm có giá trị như sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Hồng đẳng sâm, Ngũ vị tử, Sơn tra, ...

Để phát huy hết lợi thế về tài nguyên rừng như trên, trong thời gian đến huyện Tu Mơ Rông đẩy mạnh công tác giao rừng, giao khoán bảo vệ rừng, nhằm khai thác rừng hợp lý, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ khác qua đó nâng cao đời sống dân cư ở các khu vực gần rừng.

#### **1.2.4 Tài nguyên khoáng sản:**

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau gồm:

- Nguyên liệu gốm: Đất sét, sét Bentonit đã được thăm dò, đánh giá quy mô trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng trung bình, sản xuất đồ gốm tốt. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ và sản xuất gạch ngói.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại, gồm nhiều mỏ đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ... đã thăm dò và đánh giá trữ lượng có thể đảm bảo cho khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn:**

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xê Đăng, còn lại là Kinh, Giê Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống...

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Hiện vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới, sau khi gieo tía xong, ăn lúa kho, lễ hội đâm trâu của đồng bào Xê Đăng...

Ngoài ra tập quán sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như

dệt thổ cẩm, khai thác mây, tre... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm phát triển các nghề thổ cẩm, đan lát trong tương lai.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- **Môi trường đất:** Huyện Tu Mơ Rông còn có 438,84 ha đất chưa sử dụng, trong đó, diện tích đất thoái hóa chiếm khoảng 30%. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác theo lối tự phát không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, bảo vệ đất. Do địa hình dốc, núi cao và chia cắt mạnh, vào mùa mưa tầng đất mặt cũng đang bị xâm thực mạnh mẽ; hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khi có lượng mưa tập trung với cường độ mạnh.

- **Môi trường nước:** Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Tuy nhiên môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

- **Môi trường không khí:** Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp – TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thủy điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp,... Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Khai thác tài nguyên rừng, hoạt động khai thác tài nguyên rừng trong những năm gần đây khá mạnh, hậu quả để lại là đất bị xói mòn, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tính đa dạng sinh học có hiện tượng bị suy giảm.

- Các hoạt động kinh tế vùng nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên chưa có thói quen sử dụng các chất hóa học, thuốc trừ sâu nên đất đai ô nhiễm do hóa chất chưa phải là vấn đề đáng lo ngại mà vấn đề quan trọng hơn là các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống, xóa bỏ du canh du cư, đốt rừng làm nương rẫy, các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

- Vấn đề nhà ở, nước sinh hoạt và công trình vệ sinh ở nông thôn cũng cần được đặt ra và quan tâm thích đáng. Trong năm 2019, trên địa bàn huyện đã có 45% hộ nông thôn có công trình vệ sinh và 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Điều này góp phần nâng cao đời sống người dân và cải thiện mỹ quan môi trường khu vực, ảnh hưởng tích cực đến môi trường sống của người dân và môi trường xung quanh.

### 1.4. Đánh giá chung

#### 1.4.1. Thuận lợi

Tu Mơ Rông có tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế do những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa đặc trưng, được hưởng nhiều chính sách đầu tư của Đảng và Nhà nước như chương trình quốc gia về giảm nghèo bền vững và chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Giao thông đối ngoại: Đường giao thông đối ngoại về tỉnh Kon Tum là 80 km theo quốc lộ 40B là 28 km đến Tu Mơ Rông và đường Hồ Chí Minh (QL 14) đến Kon Tum là 42 Km; Đường giao thông đối ngoại đi KonPlong là 96 km và đi Đăk Glei là 135 km theo tuyến đường Quốc lộ 40B và đường Ngọc Hoàng – Măng Bút – Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; Đường giao thông đối ngoại đi Tỉnh Quảng Nam là 142 km Theo quốc lộ 40B qua Nam Trà My, Bắc Trà My và Tiên Phước là cửa Ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Kon Tum đi đến các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nên sẽ thuận lợi trong việc giao lưu, trao đổi hàng hóa, hợp tác và thu hút đầu tư giữa các vùng để thúc đẩy kinh tế phát triển.

Về giao thông đối nội đi các xã có tỉnh lộ 672 dài 10 km từ ngã ba quốc lộ 40B tại Cầu Ngọc Lậy đi xã Măng Ry, Tỉnh lộ 678 dài 27 km từ Ngã ba quốc lộ 40B tại Đăk Trăm đến Đăk Na. Đường đi 4 xã Phía tây từ thôn Ngọc Leang xã Đăk Hà đến thôn Kon Hia xã Đăk Rơ Ông là 16 km;

Hiện nay một số tuyến đường đang triển khai như đường Trung tâm Huyện đi thôn 8 xã Đăk Psy huyện Đăk Hà là 8 Km, những tuyến đường này sau khi hoàn thành sẽ rút ngắn được rất nhiều thời gian cho quá trình đi lại và giao lưu kinh tế giữa 2 huyện.

Tu Mơ Rông nằm giáp với huyện Trà My, Quảng Nam, nằm trên thượng nguồn của sông Đăk Psi chảy qua huyện Đăk Hà, Tu Mơ Rông, diện tích đất rừng rất lớn, độ che phủ 67%. Tu Mơ Rông có điều kiện phát triển các thủy điện vừa và nhỏ, bảo tồn, phát triển sâm Ngọc Linh, cây dược liệu dưới tán rừng và du lịch sinh thái.

Tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình lớn, được tiếp nhận và dự trữ tại các sông suối, hồ chứa, thuận lợi cho sinh hoạt, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp và phát triển thủy điện.

#### **1.4.2. Hạn chế**

Đời sống của Nhân dân trong huyện vẫn còn nhiều khó khăn, nguồn thu trên địa bàn thấp, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế; năng lực quản lý, điều hành, trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ, công chức chưa ngang tầm nhiệm vụ; trình độ học vấn của người dân còn thấp nên việc tiếp thu tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư hàng năm. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư còn hạn chế. Tiến độ triển khai một số chương trình, dự án vẫn còn chậm so với kế hoạch, ...

Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên và hệ thống công trình di tích lịch sử văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch.

Hệ thống thoát nước không đảm bảo, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý còn thấp, rác thải chưa được xử lý triệt để, ...

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các sông suối, hẻm thùy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: gò đồi, vùng trũng và núi cao xen kẽ nhau khá phức tạp. Do đó, việc bố trí quy hoạch các vùng sản xuất gặp nhiều khó khăn. Thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, chất lượng của một số loại cây trồng.

Độ che phủ của lớp thảm rừng trên địa bàn huyện còn khá thấp, diện tích rừng còn lại phần lớn là rừng có giá trị kinh tế thấp, tác dụng phòng hộ không cao, ngoài ra còn một số diện tích rừng trồng rải rác đan xen trong vùng canh tác nông nghiệp.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Tình hình kinh tế trong năm 2020 phát triển ổn định. Với sự lãnh chỉ đạo sát sao của Đảng bộ, sự nỗ lực điều hành của Chính quyền các cấp, sự quan tâm phối hợp của Mặt trận và các đoàn thể, cùng với sự hưởng ứng, thực hiện của người dân, kết quả các mặt về KTXH, ANQP của huyện năm 2020 đạt được kết quả như sau:

Tổng giá trị sản xuất đạt 7,62%/năm (Trong đó Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 12,33%/năm; Công nghiệp - Xây dựng đạt 6,91%/năm; Thương mại – dịch vụ đạt 3,71%/năm).

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Đến năm 2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 33,33%/năm, tăng 1,57% so với năm 2010; công nghiệp - xây dựng chiếm 41,15%/ năm, giảm 9,79% so với năm 2010; thương mại dịch vụ chiếm 25,52%/ năm, tăng 8,22% so với năm 2010.

### **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Nông nghiệp**

- Cây lúa nước vụ Đông Xuân: Đến thời điểm ngày 30/9/2021 nhân dân trên địa bàn huyện đã thực hiện gieo cấy được 248,3 ha/355 ha, đạt 69,94% kế hoạch, Năng suất đạt 30,1 tạ/ha đạt 100% so với kế hoạch, sản lượng đạt 747,2 tấn; đạt 69,8% so với kế hoạch. Nguyên nhân diện tích và sản lượng cây lúa vụ Đông xuân không đạt là do một số diện tích lúa nước tại xã Măng Ri, Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Ngọc Lậy nhân dân không xuống giống. Mặt khác, thời gian sản xuất vụ Đông xuân trùng với thời gian thu hoạch một số cây trồng sắn, cà phê, ... nhân dân đã tập



trung lao động để thu hoạch các loại cây trồng khác, chưa quan tâm và phân bổ thời gian, lao động cho việc sản xuất vụ Đông xuân.

- Cây vụ mùa: Đến thời điểm ngày 30/9/2021 nhân dân trên địa bàn huyện hiện triển khai xuống giống, gieo trồng khi điều kiện thời tiết thuận lợi, đảm bảo lịch thời vụ cụ thể:

+ Cây Lúa nước vụ mùa: Thực hiện đến ngày 30/9/2021 là 1.270 ha/1.270 ha, đạt 100% Kế hoạch.

+ Cây lúa rẫy: Nhân dân đã xuống giống được 512,6ha/585 ha, đạt 87,62% so với kế hoạch; ước thực hiện cả năm đạt 512,6 ha, đạt 87,62% so với kế hoạch.

+ Cây Ngô vụ mùa: Nhân dân đã xuống giống được 239ha/340 ha, đạt 70,3% so với kế hoạch; ước thực hiện cả năm đạt 239ha, đạt 70,3% so với kế hoạch.

- Cây rau, đậu: Thực hiện đến ngày 30/9/2021: 48,9 ha/50ha đạt 97,8% kế hoạch; ước thực hiện cả năm 50ha đạt 100% so với kế hoạch.

- Cây sắn (mỳ): Nhân dân đã xuống giống được 2.052,5 ha/1.928 ha, đạt 106,43% so với kế hoạch; ước thực hiện cả năm đạt 2.052,5 ha, đạt 106,43% so với kế hoạch.

- Cây Cà phê: Thực hiện đến ngày 30/9/2021 xống giống trồng mới được 44,5ha/3 ha đạt 1.483% so với Kế hoạch tỉnh giao và đạt 85,57% so với Kế hoạch huyện giao (52ha).

- Cây Cao su: Thực hiện đến ngày 30/9/2021: 85,45 ha đạt 80,61% kế hoạch giao, diện tích đã có để chăm sóc và khai thác mủ. Ước thực hiện cả năm 85,45ha đạt 80,61% so với kế hoạch giao, diện tích ước cả năm không đạt so kế hoạch, nguyên nhân là do một số diện tích cao su trên địa bàn bị cháy.

- Cây ăn quả: Thực hiện đến ngày 30/9/2021 là 227 ha/200 ha đạt 113,5% so với kế hoạch.

- Cây Mắc ca: Thực hiện trồng mới đến ngày 30/9/2021 là 11 ha, đạt 1.100% so với kế hoạch tỉnh giao (1 ha) và đạt 550% kế hoạch huyện giao (2 ha); nâng tổng số diện tích cây mắc ca trên địa bàn huyện 17 ha, đạt 850% so với kế hoạch tỉnh giao (2 ha) và đạt 214,3% kế hoạch huyện giao (7,93 ha).

- Cây sâm Ngọc Linh: Trồng mới trong dân là 5,5/7,2 ha đạt 76,3% kế hoạch nâng tổng số diện tích phát triển trong dân lên 33,7ha. Trồng mới trong doanh nghiệp đến thời điểm báo cáo là 223/482,2 đạt 46,2% so với kế hoạch, nâng tổng số diện tích phát triển trong doanh nghiệp là 842,49 ha.

Kế hoạch năm 2021 phát triển trồng mới Sâm Ngọc Linh trong doanh nghiệp là 482,2 ha là khó thực hiện, lý do theo số liệu thống kê năm 2021 các

Công ty chỉ sản xuất được khoảng 2.230.000 cây giống/năm (tương đương với 223 ha, từ 8.500-10.000 cây/ha); Do vậy khó có khả năng các doanh nghiệp đạt được 482,5 ha theo chỉ tiêu giao.

- Cây dược liệu khác: Kế hoạch trồng mới năm 2021 là 530 ha (nâng tổng số diện tích toàn huyện lên 1.050 ha), trong đó: Kế hoạch trồng mới trong dân năm 2021 là 174 ha, phát triển trồng mới trong doanh nghiệp là 356 ha, hiện nay nhân dân đã xuống giống được 196,6ha/174 ha (đạt 112,99% so chỉ tiêu), doanh nghiệp đã xuống giống được 150 ha/356 ha (đạt 43,12% so với chỉ tiêu), nâng tổng số diện tích cây dược liệu khác trên địa bàn huyện lên 719,7 ha/1050 ha kế hoạch tỉnh giao (đạt 68,54% so với chỉ tiêu tỉnh giao); trong đó diện tích Sơn Tra trồng kết hợp trồng rừng là 130,23ha. Tuy nhiên, diện tích Đẳng Sâm và một số dược liệu khác đạt thấp; nguyên nhân các cây dược liệu phù hợp với thổ nhưỡng, năng suất khá cao, dễ mở rộng phát triển diện tích, tuy nhiên không có thị trường tiêu thụ (Đương quy, Bo bo), một số cây có thị trường tiêu thụ như (Đẳng sâm, Sơn tra, Ngũ vị tử, sa nhân, lan kim tuyến...) nhưng do nguồn thu của huyện hạn hẹp, kinh phí không có để bố trí mua giống, giá giống khá cao, nguồn vốn thuộc các chương trình mục tiêu Quốc gia do năm đầu nhiệm kỳ nên chưa được các cấp phân bổ; Huyện đã rà soát diện tích và chuẩn bị các phương án hỗ trợ sản xuất, sau khi có nguồn vốn giao sẽ chỉ đạo cơ quan chuyên môn và UBND các xã triển khai phát triển diện tích (vì cây Đẳng Sâm trồng được quanh năm).

- Tình hình chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm hiện có là 67.757 con. Trong đó: Đàn trâu: 6.697 con, lũy kế đến kỳ báo cáo 8.014/7.900 con đạt 101,44% kế hoạch tỉnh giao và đạt 99,4% KH huyện giao (8.060 con). Đàn bò: 8.608 con lũy kế đến kỳ báo cáo 10.269/9.850 con đạt 104,25% kế hoạch tỉnh giao và đạt 101,2% KH huyện giao (10.147 con). Đàn heo: 8.768 con lũy kế đến kỳ báo cáo 15.525/8.685 con 178,75% kế hoạch tỉnh giao và đạt 133,38% KH huyện giao (11.640 con). Đàn gia cầm: 43.994 con, lũy kế đến kỳ báo cáo 59.618/46.444 con, đạt 128,37% KH huyện giao.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ: 28,6/10 ha đạt 286% kế hoạch tỉnh giao và đạt 115,8% so với kế hoạch huyện giao (24,7 ha).

- Dịch bệnh và công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm: Đầu năm 2021, trên địa bàn huyện đã xảy ra dịch bệnh Lở mồm long móng. Tổng số gia súc mắc bệnh là 51 con, gồm 39 con bò, 12 con trâu. Tổng số gia súc chết, tiêu hủy theo quy định là 09 con. Dịch bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò phát sinh tại 6 xã với 53 con, chưa có trường hợp chết, số gia súc mắc bệnh được điều trị, chăm sóc khỏi về triệu chứng lâm sàng là 53 con. UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn theo dõi, kiểm tra, đôn đốc triển khai các biện pháp phòng chống dịch như khoanh vùng, phun thuốc diệt côn trùng (ruồi, muỗi, ve, mòng...) truyền lây bệnh, phun hóa chất KTTĐ, rải vôi bột tại ổ dịch; tiêm vắc xin cho cho

trâu, bò vùng dịch và tất cả các xã trên địa bàn huyện, tuy nhiên, tỷ lệ tiêm đạt 56,17% tổng đàn.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022)

### **2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Công nghiệp - Xây dựng**

- Giá trị sản xuất công nghiệp: Đến ngày 30/9/2021, sản lượng khai thác điện là: 74,059 triệu kwh; sản lượng khai thác khoáng sản (cát, đá, sỏi các loại): 4.003m<sup>3</sup>. UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, địa phương kiểm tra, xử lý, việc thi công, xây dựng các công trình, quản lý trật tự xây dựng nhà ở tại khu trung tâm hành chính - chính trị huyện đảm bảo đúng theo quy hoạch được duyệt; triển khai công tác phòng, chống dịch covid-19 tại các công trình xây dựng trên địa bàn huyện; tiếp nhận và xử lý việc cấp giấy phép xây dựng cho chủ đầu tư, cá nhân khi có yêu cầu.

- Tình hình đầu tư, khai thác các công trình thủy điện vừa và nhỏ: Một số công trình thủy điện đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng cụ thể; có 6 công trình; Công trình thủy điện Đăk Psi 3 (15 MW); Thủy điện Đăk Psi 4 (30MW); Thủy điện Đăk Ter 1 (3,6 MW); Thủy điện Đăk Ter 2 (3,4 MW); Thủy điện Nước Lây (3,2 MW); Thủy điện Đăk Psi 2B (14MW). Số công trình thủy điện đang đầu tư xây dựng: 02 công trình với công suất: 7,4 MW. Cụ thể: Thủy điện Đăk Psi 1 (4MW); Thủy điện Đăk Psi 2 (3,4MW).

- Tình hình quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện: Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 đơn vị được UBND tỉnh đã cấp giấy phép khai thác, 01 đơn vị được UBND tỉnh cấp phép khai thác tận dụng khoáng sản trong phạm vi công trình. Các đơn vị trên đều chấp hành tốt các quy định, thực hiện tốt nghĩa vụ về thuế và đảm bảo thực hiện xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

- Thực hiện đầu tư, nâng cấp, các công trình cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường và các công trình phúc lợi công cộng theo quy hoạch; trồng cây xanh, tạo mỹ quan ở trung tâm huyện, trong đó, ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện đang triển khai thực hiện các đề án: “quy hoạch phát triển cây dược liệu gắn với xây dựng cánh đồng mẫu lớn, thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2017-2020 và đến năm 2025”, “phát triển dược liệu của huyện” và “phát triển du lịch gắn với nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2020 đến năm 2025 trên địa bàn huyện”.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022)

### **2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Dịch vụ**

Tổng mức hàng hóa bán lẻ: Tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tính đến thời điểm 30/9/2021 là: 29.116 triệu đồng.

Thương mại dịch vụ vẫn chưa có khởi sắc do các ngành sản xuất khác chưa phát triển, giá cả các mặt hàng tiêu thụ trên địa bàn huyện ổn định, không xảy ra hiện tượng găm hàng, sốt giá, buôn bán, tiêu thụ hàng giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng. Tổ chức thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2015-2020. Thời gian qua do diễn biến của dịch bệnh Covid- 19 làm cho việc tiêu thụ hàng hóa có chiều hướng giảm, các cơ sở kinh doanh các ngành nghề và dịch vụ khác tạm ngừng hoạt động để thực hiện cách ly theo Chỉ thị của Chính phủ. Hiện nay, 1 số trang mạng xã hội bán các sản phẩm mang thương hiệu Tu Mơ Rông như Đàng Sâm; Sâm Ngọc Linh, Mật Ong rừng, tuy nhiên để kiểm chứng và việc xử lý còn gặp nhiều khó khăn.

- Về thương mại: Trên địa bàn huyện chủ yếu hình thành các cửa hàng, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ chủ yếu phục vụ các mặt hàng thiết yếu hằng ngày của nhân dân. Đối với việc đầu tư, phát triển chợ trung tâm huyện, UBND huyện đã thực hiện đầu tư công và một số hạng mục phụ trợ, các hạng mục khác UBND huyện đã đưa vào kế hoạch thu hút đầu tư từ các nguồn xã hội hóa giai đoạn 2021-2025. Hiện nay, trên địa bàn huyện chưa có trung tâm thương mại.

- Các giải pháp để phát huy hiệu quả đầu tư chợ thương mại và bến xe trung tâm huyện là Chú trọng công tác tuyên truyền về nhận thức cho người dân trên địa bàn về tầm quan trọng của việc hình thành các Chợ, xây dựng các chính sách, cơ chế hỗ trợ người dân lúc ban đầu để từng bước hướng người dân đến tập trung buôn bán. Cần tận dụng các nguồn lực đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng bến xe trung tâm huyện bên cạnh đó cần đầu tư nâng cấp hệ thống đường giao thông liên huyện cụ thể là QL 40B nhằm tạo thuận lợi cho việc giao thương trao đổi và đi lại để thu hút được các đơn vị kinh doanh vận tải vào khai thác từ đó thúc đẩy kinh tế trên địa bàn huyện từng bước được phát triển tốt hơn.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022)*

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

#### **a) Dân số**

Dân số của huyện năm 2020 đạt 28.013 người, mật độ bình quân 32,67 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân cư phân bố ngẫu nhiên, không đều ở các xã trong huyện, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, ven các trục quốc, huyện lộ và các trục đường liên xã, còn các khu vực vùng sâu, vùng thưa dân cư, mật độ rất thấp.

Căn cứ tình hình phát triển dân số của huyện trong giai đoạn 2010 - 2020, các yếu tố tác động đến tốc độ tăng dân số tự nhiên, di chuyển cơ học do phát triển kinh tế, đặc biệt là nhu cầu lao động cho phát triển công nghiệp; dự báo trong thời gian tới tốc độ tăng dân số tự nhiên giảm nhẹ theo dự báo của Chiến lược phát triển dân số quốc gia (giảm trung bình mỗi năm 0,02%); tuy nhiên dân số toàn huyện vẫn được dự báo tiếp tục diễn biến tăng ở mức cao, chủ yếu là tăng tự nhiên, cố gắng giữ sự cân bằng giữa di cư và nhập cư, tiến tới có một tỷ lệ nhỏ dân số tăng cơ học do nhập cư;

Dân số huyện Tu Mơ Rông 100% là dân số nông thôn. Thời gian tới, trung tâm huyện lỵ, Thị tứ hình thành thì dân số đô thị của huyện sẽ tăng lên đáng kể. So với toàn huyện, dân số xã Đăk Hà là cao nhất chiếm 14,8%, dân số xã Văn Xuôi là thấp nhất chiếm 5,4%.

### **b) Lao động**

Năm 2020 dân số trong độ tuổi lao động là 19.959 người trong đó lực lượng lao động trên địa bàn huyện là 17.500 người đạt 62% tổng dân số trên địa bàn huyện.

Chất lượng lao động được nâng lên khá nhanh, tỷ lệ lao động của huyện tăng từ 51,69% năm 2015 lên 62,47% năm 2020. Tuy nhiên, số lao động chưa đào tạo là lao động phổ thông, lao động chưa có tay nghề, chưa quen làm việc với phong cách công nghiệp và chủ yếu lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; Thiếu nhiều lao động kỹ thuật, lao động lành nghề trong các ngành xây dựng, nông lâm nghiệp. Vì vậy, vấn đề đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho số lao động tại chỗ trên địa bàn huyện là vấn đề cấp bách hiện nay.

### **c) Việc làm**

- Thông báo tuyển dụng lao động gửi UBND các xã (*lao động làm việc trong và ngoài tỉnh*); Thông báo tuyển sinh tiếng Hàn Quốc năm 2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum; Thông báo đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề Quốc gia năm 2021 tại Nha Trang. Tuyên truyền, tư vấn, vận động người lao động trên địa bàn xã có nhu cầu đăng ký tham gia đào tạo nghề năm 2021. Tuy nhiên, việc xuất khẩu lao động gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid - 19.

- Công tác giáo dục nghề nghiệp: UBND huyện đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn thực hiện rà soát, khảo sát nhu cầu học nghề, từ đó đưa ra định hướng cho học viên đăng ký nhu cầu đào tạo nghề sát với tình hình thực tế và phù hợp với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt và chế biến dược liệu. Tuy nhiên, do bị động trong giao chỉ tiêu đào tạo nghề nên chưa chủ động cân đối ngân sách để mở lớp dạy nghề dẫn đến việc triển khai dạy nghề năm 2021 chưa đảm bảo theo chỉ tiêu giao. Đã tiến hành khai giảng 1 lớp dạy nghề (*nề hoàn thiện*) cho 35 học viên. Hiện nay, tại Trung tâm

Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện có tổng số cán bộ viên chức và người lao động là 25 người. Có 3 lớp với 28 học viên.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Phân tích thực trạng phát triển đô thị**

Trung tâm huyện Tu Mơ Rông từng bước hình thành, quy mô 665 ha. Phát triển dọc Quốc lộ 40B, thuộc địa phận xã Đăk Hà. Với dân số dự kiến đến năm 2025 khoảng 5.500 người.

Sau khi thành lập huyện Tu Mơ Rông đến nay, được sự quan tâm Chính phủ, của tỉnh, UBND huyện Tu Mơ Rông đã tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho trung tâm huyện. Với chức năng chính như sau:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, thể thao, giáo dục và dân cư huyện Tu Mơ Rông.

- Là trung tâm dịch vụ thương mại của huyện và khu vực.

- Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện, là đô thị quan trọng phía Đông bắc tỉnh Kon Tum, thúc đẩy phát triển giao thương trong khu vực.

- Là đô thị cấp huyện, với chức năng thúc đẩy các mặt kinh tế - xã hội vùng huyện là hạt nhân cho sự phát triển về mọi mặt của huyện Tu Mơ Rông.

Kết cấu hạ tầng xã hội trung tâm huyện, gồm có:

- Trụ sở HĐND - UBND huyện Tu Mơ Rông.

- Trụ sở Huyện uỷ Tu Mơ Rông.

- Nhà Rông trung tâm huyện.

- Nhà lưu trú Huyện uỷ Tu Mơ Rông.

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Du lịch và truyền thông huyện.

- Trụ sở khối mặt trận - đoàn thể.

- Quảng trường trung tâm huyện.

- Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Trụ sở phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trụ sở phòng Giáo dục và Đào.

- Trụ sở phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện.

- Trụ sở phòng Dân tộc huyện.

- Trụ sở các cơ quan khác.

Tuy nhiên các công trình này chủ yếu xây dựng trên địa hình đồi núi, nền đất san lấp nhiều nên vào mùa mưa nền đất một số của công trình thường bị sạt lở làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình.

#### **2.4.2. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn**

Dân số nông thôn của Tu Mơ Rông cư trú ở 11 xã. Dân cư nông thôn có xu hướng tập trung ở trung tâm xã hoặc nơi có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Đa số các công trình nhà ở đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều ở mức chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng như trường học, y tế, chợ, sân thể thao... còn thiếu. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần bố trí quỹ đất hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất và sinh hoạt.

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.5.1. Hiện trạng hạ tầng giao thông vận tải**

Tổng chiều dài đường bộ của huyện Tu Mơ Rông là 572,2 km (*không tính đường trung tâm huyện*). Trong đó: quốc lộ, tỉnh lộ 64,2 km chiếm 11,2%, đường huyện: 38 km chiếm 6,6%, đường xã, thôn: 470 km chiếm 82,1%. Mật độ đường: 0,67 km/km<sup>2</sup> và 30,05 km/1.000 dân. Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng chiếm 26,11% với 149,4 km, bê tông nhựa + láng nhựa chiếm 8,51% với 48,7 km, cấp phối chiếm 65,4% với 374,1 km.

- Quốc lộ: Có quốc lộ 40B đi qua huyện, nối từ tỉnh Quảng Nam đến quốc lộ 40 - Ngọc Hồi (*từ km 147 ÷ 183*) có tổng chiều dài qua huyện 36km.

- Tỉnh lộ: Có 2 tuyến tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện đó là đường tỉnh ĐT 672 và đường tỉnh ĐT 678.

+ Đường tỉnh ĐT 672: Tuyến được nối từ quốc lộ 40B xã Ngọc Lây đến xã Măng Ri, trải nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi dài 13km.

+ Đường tỉnh ĐT 678 (dài 28 km): Tuyến được nối từ Km 13+00 ĐT 672 (huyện Tu Mơ Rông) đến xã Đăk Na.

- Đường huyện: Toàn huyện có 3 tuyến đường huyện ĐH.61, ĐH 62 và ĐH.63 với tổng chiều dài 38 km.

+ Tuyến đường huyện ĐH.61 (Km 42 ĐT 672 - UBND xã Ngọc Lây): dài 8 km.

+ Tuyến đường huyện ĐH.62 (ĐT 672 – UBND xã Ngọc Yêu): Dài 14,0 km. Kết cấu mặt đường có 7 km mặt đường BTXM, 7 km mặt cấp phối đồi và đất.

+ Tuyến đường huyện ĐH.63 (Từ km 32 ĐT 672 – xã Đăk Rơ Ông): Dài 16 km. Đang được triển khai thi công theo tiêu chuẩn GTNT-A, mặt láng nhựa, BTXM.

- Đường xã, thôn: Toàn huyện có 540 km đường xã, thôn. Trong đó mặt đường BTXM có 171 km, láng nhựa 56 km và 313 km cấp phối đất.

Ngoài ra còn có 45 tuyến từ các khu dân cư đến các khu sản xuất của 86 thôn, làng trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 132km.

Là một huyện mới được tách ra từ huyện Tu Mơ Rông nên được sự quan tâm của Trung ương, của tỉnh, cơ sở hạ tầng giao thông đã và đang được đầu tư tích cực (như đường Nam Quảng Nam, ĐT672 khai thông với ĐăkGlei, đường Ngọc Hoàng qua địa bàn huyện...). Tuy nhiên vẫn đề đặt ra cho giai đoạn tới là là huy động vốn đầu tư nâng cấp các tuyến đường xã, thôn để người dân đi lại được thuận tiện, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo.

*\* Phương tiện vận tải*

- Hiện trạng phương tiện vận tải: Theo điều tra phương tiện vận tải trên địa bàn toàn huyện năm cho thấy: Tổng số phương tiện trên địa bàn toàn huyện khoảng 12.117 phương tiện cơ giới đường bộ, cụ thể xe thô sơ 35 chiếc, xe máy khoảng 12.000 chiếc, xe tải đến 10 tấn 12 chiếc, xe tải đến 3,5 tấn 11 chiếc, xe khách đến 16 chỗ 9 chiếc, xe con 50 chiếc.

*\* Khai thác vận tải*

Lĩnh vực vận tải trong thời gian qua đã có nhiều tiến bộ, các phương tiện vận tải tăng nhanh cả về số lượng và các trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt hơn nhu cầu xã hội. Mạng lưới vận tải hoạt động khá tốt đến các xã vùng sâu, vùng xa nhờ các tuyến giao thông chính được đầu tư nâng cấp đồng bộ.

- Về hành khách:



- + Khối lượng hành khách vận chuyển 20.500HK.
- + Khối lượng hành khách luân chuyển : 800.000 HK.Km
- Về hàng hóa:
- + Khối lượng hàng hoá vận chuyển: 90.000 tấn.
- + Khối lượng hàng hoá luân chuyển: Trên 1.800.000 tấn. Km5.

*(Nguồn: Báo cáo Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tư Mơ Rông thời kỳ 2021-2030)*

### **2.5.2. Hiện trạng hạ tầng điện**

Trên địa bàn huyện đã xây dựng được 6 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với công suất 69,2 MW, gồm thủy điện Đăk Psi4, Đăk Psi3, Đăk Ter1, Đăk Ter 2 và Đăk Lây.

- Thủy điện Đăk Psi 4 (*xã Đăk Hà*) công suất 30 MW, vận hành tháng 10/2010, phát điện vào hệ thống 110KV.
- Thủy điện Đăk Psi 3 (*xã Đăk Hà*) công suất 15 MW, vận hành tháng 09/2012, phát điện vào hệ thống 22KV.
- Thủy điện Đăk Ter 1 (*xã Đăk Hà*) công suất 3,6 MW, vận hành tháng 02/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.
- Thủy điện Đăk Ter 2 (*xã Đăk Hà*) công suất 3,4 MW, vận hành tháng 02/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.
- Thủy điện Đăk Lây (*xã Ngok Lây*) công suất 3,2 MW, vận hành tháng 05/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.
- Thủy điện Đăk Psi2B (*xã Văn Xuôi*) công suất 14 MW, mới đưa vào vận hành, phát điện vào hệ thống 22KV.

Ngoài ra còn có thủy điện Đăk Psi 1, Đăk Psi 2, Thủy điện Thượng Đăk Psy và thủy điện Thượng ĐăkPsy 1 đang triển khai đầu tư.

### **Lưới điện**

Điện lưới quốc gia đã kéo đến 100% xã; số thôn, làng đã có điện lưới quốc gia là 100% thôn, làng. Hiện tại tỷ lệ hộ sử dụng điện của huyện là 99%. Về sử dụng điện, tình trạng mất điện ở một số thôn, làng cũng thường xảy ra, hiểu biết của người dân về điện còn hạn chế, đây là những cản trở lớn cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

*(Nguồn: Báo cáo Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tư Mơ Rông thời kỳ 2021-2030)*

### **2.5.3. Hiện trạng hạ tầng cấp, thoát nước**

### **a) Hiện trạng hạ tầng cấp nước**

Hiện trạng công trình cấp nước tại trung tâm huyện đã được đầu tư đảm bảo cung cấp cho cư dân khu trung tâm.

Nguồn nước sinh hoạt chính của người dân các xã: Hệ thống nước tự nhiên từ nước mạch (*nước giọt, nước suối*)... chất lượng chưa đảm bảo. Số xã đã được đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt là 11 xã, tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 80%; hiện vẫn còn một số thôn, làng đang thiếu nước sạch. Một số hệ thống nước tự chảy do Nhà nước đầu tư, nhìn chung bị hư hỏng nhiều như: hỏng bể chứa nước, đường ống dẫn nước,...nhưng chưa được người dân quan tâm sửa chữa hoặc thiếu kinh phí sửa chữa. Những năm qua địa phương đã cố gắng giáo dục truyền thông cho cộng đồng về nước sạch và vệ sinh nông thôn để người dân quản lý, khai thác sử dụng công trình cấp nước hiệu quả.

### **b) Thực trạng hạ tầng thoát nước**

Khu vực trung tâm huyện, các cơ sở công nghiệp nhỏ trên địa bàn huyện chưa được đầu tư hệ thống nước thải và nước mưa hoàn chỉnh. Hầu hết nước thải xả ra sông, suối không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

Nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng phần lớn đã được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

*(Nguồn: Báo cáo Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông thời kỳ 2021-2030)*

#### **2.5.4. Kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi**

Công tác thủy lợi được quan tâm đầu tư, ngoài việc đầu tư mới các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích canh tác, thì việc duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, nạo vét kênh mương cũng được thực hiện thường xuyên và liên tục. Trên địa bàn huyện có 71 công trình thủy lợi, trong đó có 02 hồ chứa, 89 đập dâng với tổng diện tích tưới thiết kế là 1.098 ha (*lúa và cây công nghiệp*), tổng diện tích tưới thực tế là 656 ha, đạt 61,4% tổng diện tích tưới thiết kế. Do ảnh hưởng của cơn bão năm 2009 đã làm hư hỏng nhiều công trình thủy lợi, mặc dù quan tâm đầu tư, sửa chữa nhưng nhiều công trình thủy lợi vẫn chưa đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, cũng như mở rộng diện tích lúa nước.

Hệ thống kênh mương của các công trình thủy lợi vừa và nhỏ thường bị hư hỏng, sạt lở (*kênh đất nhiều, chưa được kiên cố hóa*), vì vậy đã ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất, mở rộng diện tích lúa nước 2 vụ.

Hệ thống các công trình đập tạm do dân tự làm chỉ mang tính chất tạm thời; người dân chỉ có thể dùng đất, đá, cây gỗ, hoặc các vật liệu tại chỗ để sửa chữa nên không đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, vào mùa mưa khả năng thoát nước của

các đập thủy lợi này bị hạn chế do ống thoát quá nhỏ, kênh đất sạt lở làm nước tràn vào ruộng gây ngập úng cục bộ.

(Nguồn: Báo cáo Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tư Mơ Rông thời kỳ 2021-2030)

### **2.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông**

#### **a) Bưu chính**

Toàn huyện có 01 bưu điện (*trung tâm huyện*). Bưu điện được xây dựng kiên cố khang trang và được mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính.

Các điểm bưu điện văn hóa xã tập trung chủ yếu ở tuyến xã, cùng hệ thống bưu cục cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông phổ cập cho người dân; ngoài ra còn là nơi phục vụ nhân dân đọc sách báo miễn phí, điểm truy cập Internet. Hiện nay có 11/11 xã, có điểm bưu điện văn hóa, đạt 100%.

#### **b) Viễn thông**

- Phát triển mạng lưới:

Hạ tầng viễn thông cơ bản theo kịp thời đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ, khu vực tập trung dân cư với độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạch vòng. Các doanh nghiệp có mạng truyền dẫn liên tỉnh là VNPT, Viettel và EVN Telecom.

Trong huyện đã có hầu hết các mạng điện thoại di động như Mobifone, Vinaphone, Viettel Mobile, EVN Telecom. Các mạng điện thoại di động Mobifone, Vinaphone và Viettel Mobile sử dụng công nghệ GSM, riêng EVN Telecom sử dụng công nghệ CDMA. Tất cả các xã trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng.

- Phát triển dịch vụ: Các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ điện thoại cố định đã được phổ cập trong toàn huyện, điện thoại di động phát triển với tốc độ nhanh, mật độ điện thoại di động toàn huyện đạt trên 60 máy/100 dân. Truy cập Internet đã được cung cấp toàn huyện. Ngoài VNPT cung cấp dịch vụ Internet trong huyện nhờ mạng lưới được triển khai rộng khắp; các doanh nghiệp viễn thông khác chủ yếu cung cấp dịch vụ truy cập Internet băng rộng công nghệ ADSL đến tất cả các xã.

(Nguồn: Báo cáo Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tư Mơ Rông thời kỳ 2021-2030)

### **2.5.6. Kết cấu hạ tầng xã hội**

\* Hạ tầng văn hóa, thể thao

- *Lĩnh vực văn hóa - thể thao*: Trên địa bàn huyện chưa có trung tâm văn hoá, thư viện, nhà truyền thống, sân sinh hoạt lễ hội - văn hoá - thể thao, chưa có

sân vận động. Chính vì vậy, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao chỉ hoạt động trên quy mô nhỏ hẹp.

Hiện tại trên địa bàn huyện có 2 nhà văn hóa xã; có di tích cách mạng cấp tỉnh (*căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum tại xã Măng Ri, xếp hạng năm 2007*).

Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao đã được huyện quan tâm chú trọng, nhiều hoạt động hội tụ nhiều bản sắc dân tộc, có nét văn hoá riêng, lâu đời nay của đồng bào dân tộc thiểu số bản địa vẫn lưu giữ, đặc biệt được thể hiện rõ trong những ngày lễ hội truyền thống, hội mùa (*15 lễ hội như: đâm trâu, bắt máng nước, ăn mừng lúa mới...*). Hiện nay trên địa bàn huyện có **205** bộ công chiêng, các nghệ nhân công chiêng thường thể hiện vào các dịp lễ hội.

**\* Hạ tầng giáo dục, đào tạo**

Giai đoạn 2011-2020 hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện được bố trí sắp xếp hợp lý, phù hợp với thực tế địa phương. Toàn huyện có 27 trường từ cấp học MN đến THPT, bao gồm 11 trường mầm non, 5 trường tiểu học, 5 trường trung học cơ sở và 6 trường phổ thông cơ sở.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại.

**\* Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe**

Hệ thống y tế huyện, xã, trường học, thôn tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Hiện nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn là 12 cơ sở, bao gồm 01 trung tâm y tế huyện, 01 phòng khám đa khoa và 10 trạm y tế xã. Trong đó, Trung tâm y tế huyện với 100 giường bệnh. Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh toàn huyện đạt 58,9 giường bệnh/10.000 dân (*165 giường/28.013 người*).

Đội ngũ cán bộ y tế của toàn huyện là 158 người, trong đó có 134 cán bộ là nhân lực ngành y và 24 cán bộ là nhân lực ngành dược. Hệ thống y tế trên địa bàn từng bước được nâng cao về chất lượng; tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, chữa bệnh; đội ngũ bác sỹ được duy trì ổn định, tuy nhiên tỷ lệ chưa cao đạt 10 bác sĩ/10.000 dân. Việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em và các đối tượng chính sách được quan tâm.

**\* Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác**

Trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông có 1 nghĩa trang liệt sĩ và 2 đài bia tượng niệm liệt sĩ được xây dựng thành khuôn viên có tường bao xung quanh.

Ngoài ra trên địa bàn huyện có nhiều khu mộ của người dân nằm rải rác trên sườn đồi, trên cánh đồng, ven đường và lẫn trong khu ở của dân cư, vừa gây mất

mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

(Nguồn: Báo cáo Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông thời kỳ 2021-2030)

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

- Sau 5 năm thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm, giai đoạn 2016-2020, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, dịch tả lợn Châu Phi, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và những khó khăn chung của kinh tế cả nước; song dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của HĐND huyện, sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, sự chung tay, đồng lòng vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân, tình hình KT-XH của địa phương tiếp tục phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp được chú trọng phát triển, hình thành một số vùng chuyên canh cây hàng hóa tập trung (*dược liệu, cà phê, ...*), và từng bước đầu phát triển, đặc biệt là diện tích Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác được mở rộng và phát triển.

- Nền kinh tế đang có bước tăng trưởng nhanh ổn định, có tiềm năng phát triển du lịch và dịch vụ: phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đây là điều kiện thuận lợi để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất. Phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp tiêu dùng, chế biến nông sản với lợi thế giao thông cũng như tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn lao động sẵn có của huyện.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông phân bố rộng khắp và khá hợp lý nên tạo thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển nền kinh tế đa dạng.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp đang phát triển theo hướng tích cực, từng bước đảm bảo một phần nhu cầu lương thực tại chỗ. Một số loại cây trồng lâu năm như Cà phê, Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm, ... đã được chú trọng quan tâm đầu tư. Sản phẩm chủ lực của huyện được chú trọng đầu tư phát triển; công tác chống hạn, chống phá rừng, chống cháy, khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, ... được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được cải thiện; các chính sách xã hội được triển khai thực hiện bảo đảm đúng mục đích, đối tượng; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện, quy mô trường lớp học được mở rộng, nâng cấp; hoạt động văn hóa, thông tin truyền thông thực hiện tốt.

- Sản xuất CN-TTCN tiếp tục phát triển, chủ yếu là ngành sản xuất và phân

phôi điện, tiếp theo là các ngành xây dựng cơ bản, ngành khai thác khoáng sản. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến; các loại hình dịch vụ về vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển. Thu ngân sách chưa đảm bảo theo kế hoạch đề ra, công tác thu hút đầu tư đạt kết quả khá, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được triển khai thực hiện đồng bộ; huy động được sự vào cuộc, chung tay của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng KT-XH đã được đầu tư cơ bản, môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực, đã thu hút được một số nhà đầu tư, tập đoàn lớn đến tìm hiểu cơ hội đầu tư; quy mô trường lớp, chất lượng giáo dục – đào tạo từng bước được nâng lên; công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân có nhiều tiến bộ; hoạt động văn hóa thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm đạt mục tiêu đề ra; an sinh, phúc lợi xã hội được chú trọng thực hiện và đạt được nhiều kết quả, đặc biệt đã triển khai thực hiện kịp thời việc hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid 19; đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, CCHC được quan tâm chỉ đạo.

### **2.6.2. Hạn chế**

- Tu Mơ Rông vẫn là huyện nghèo theo nghị Quyết số 30a/2008/NQ-CP của chính phủ, quy mô kinh tế nhỏ, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, tăng trưởng chủ yếu dựa vào tài nguyên, vốn đầu tư của cấp trên. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên, khoáng sản có lúc, có nơi chưa tốt. Nguồn nhân lực của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; công tác đào tạo nghề, bố trí việc làm còn hạn chế. An ninh nông thôn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định. Chất lượng, hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, chống các loại tội phạm còn có mặt chưa đồng bộ. Công tác vận động quần chúng nhân dân chưa hiệu quả.

- Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới thì việc bố trí đất cho các khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, việc đầu tư, cải tạo phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, trường học, y tế...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí công trình.

- Việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng; ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất không phù hợp, đòi hỏi phải đầu tư và quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường sinh thái.

- Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội khi triển khai gặp nhiều khó khăn, lúng túng:

việc triển khai trồng được liệu phần lớn chỉ tiêu trồng Sâm Ngọc Linh trong doanh nghiệp chưa triển khai và khả năng khó hoàn thành; Diện tích sản xuất vụ Đông xuân không đạt so với kế hoạch; các vụ việc chặt phá rừng còn xảy ra; học lực của học sinh có chuyển biến nhưng chưa đồng đều; kinh phí cho đào tạo nghề do chỉ đạo triển khai chậm nên chưa được chủ động phân bổ. Ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất, đời sống chưa phổ biến. Chất lượng một số dịch vụ y tế và nguồn nhân lực tuyến cơ sở còn hạn chế. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng thực hiện nhưng chưa triệt để.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Không

#### **3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Những năm vừa qua tình trạng hạn hán thường xảy ra dẫn đến nguồn nước không đủ để bổ sung cho nước ngầm và sông suối nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt luôn là nguy cơ tiềm ẩn cao. Tình trạng hạn hán cũng gây ra thiệt hại lớn cho cây trồng, có nhiều diện tích bị mất trắng. Các loại cây trồng bị ảnh hưởng nhất là: lúa nước, cà phê, ngô và các loại rau đậu khác.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng lớn đến đặc trưng 2 mùa mưa nắng của vùng. Cụ thể, lượng mưa hàng năm biến động thất thường, khác biệt giữa các mùa trong năm ngày càng rõ rệt. Do địa hình nhiều sông suối ngắn và dốc nên trong mùa mưa bão, khi xảy ra mưa lớn gây lũ lụt, ngập úng bão lũ, gia tăng các hiện tượng xói mòn, sạt lở đất làm ảnh hưởng đến chất lượng và diện tích đất sử dụng trên địa bàn.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước như chế độ mưa thay đổi có thể gây sạt lở ngập lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

#### **3.3. Phân tích, đánh giá các yếu tố khác**

Biến đổi khí hậu đã và đang có xu hướng ngày càng gia tăng, tác động đến mọi vùng miền. Để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến công tác quản lý đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, cần phải xác định các giải pháp ứng phó từ trong các chính sách, quan điểm phát triển khu vực.

Biến đổi khí hậu cùng với sự gia tăng của nhiệt độ toàn cầu là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nắng nóng trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống. Mối đe dọa này ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi dân số ngày càng tăng, các hoạt động kinh tế ngày càng phát triển.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật

nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc... các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, ngập lụt, ngập úng hay hạn hán, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn vừa qua, biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp phát triển sản xuất nông nghiệp huyện do các hiện tượng mưa, bão gây úng ngập, nắng nóng kéo dài làm hạn hán, mùa đông mưa ít lưu lượng nước các sông giảm xuống gây tác động môi trường sinh thái, làm suy giảm đáng kể năng suất cây trồng, vật nuôi trong sản xuất. Do đó cần phải bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, cần quan tâm trồng cây xanh, giảm tỷ lệ bê tông hóa ở khu vực nông thôn, xây dựng các vành đai xanh từ thành thị đến nông thôn, sản xuất phải gắn với bảo vệ môi trường... sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả nhằm ứng phó với các kịch bản biến đổi khí hậu trong thời gian tới.



## PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

***1.1.1. Việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất***

\* Các văn bản quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã ban hành:

- Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015);

- Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Văn bản số 3460/UBND-NNTN, ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

***\* Tình hình quản lý đất đai huyện Tu Mơ Rông:***

Trên cơ sở các quy định của Luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai, các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo, ban hành văn bản yêu cầu UBND các xã, thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn nhằm chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể như sau: UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tăng

cường công tác quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý đất đai cho UBND các xã. Cơ bản thực hiện tốt công tác tham mưu, trình UBND huyện ban hành các văn bản của huyện đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, chủ yếu tập trung chỉ đạo, quy định các vấn đề như việc lập và quản lý quy hoạch, KHSDD, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đo đạc, bản đồ và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, về đấu giá quyền sử dụng đất, về công tác thống kê, kiểm kê và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

### **1.1.2. Công tác xác lập, quản lý địa giới hành chính**

Thực hiện chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ), huyện Tu Mơ Rông đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính huyện với các huyện lân cận, lập lại hồ sơ và chôn mốc giới.

UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các ngành có liên quan tiến hành xác định ranh giới, mốc giới cụ thể cho cấp xã. Đến nay, 11 đơn vị hành chính xã trong huyện đều đã có bản đồ địa giới hành chính theo chỉ thị 364 với các đường ranh giới, mốc giới được xác định rõ ràng.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Đến nay trên địa bàn huyện tất cả các xã đã có bản đồ địa chính, được lập theo hệ tọa độ chính quy VN2000 và được lưu giữ cả dạng số và dạng giấy đã góp phần làm cơ sở để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất (đăng ký đất đai), giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng; cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch xây dựng khu dân cư; thanh tra tình hình sử dụng đất và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai; cơ sở thống kê, kiểm kê đất đai.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện cùng với công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2000, 2004, 2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTG ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Bên cạnh đó, công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được huyện thực hiện nghiêm túc, đã thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2010, 2020. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất được quan tâm thực hiện theo

đúng chỉ đạo của tỉnh.

#### **1.1.4. Công tác quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện một số điểm mới của Luật đất đai năm 2013, công tác lập kế hoạch sử dụng đất của các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 của huyện được thực hiện và phê duyệt đúng thời gian quy định; luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh để đề nghị tỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất. Huyện Tu Mơ Rông đều lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trình HDND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh phê duyệt.

Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 28/3/2014; Công tác Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030. Việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch ngày càng đi vào nề nếp, đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Tu Mơ Rông trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện được vai trò quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao.

Mặc dù chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong mục tiêu phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tạo diện mạo mới cho huyện, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện.

#### **1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức được thực hiện qua các năm theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là việc sử dụng đất nông nghiệp vào các mục

đích khác. Hồ sơ đất đai được thẩm định theo đúng quy định, có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp nên đã rút ngắn được thời gian thực hiện, cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sử dụng của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo quy định của pháp luật, ít có khiếu nại xảy ra đồng thời giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng.

- Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án:

+ Có 15 trường hợp được giao đất không thu tiền sử dụng đất.

+ Công trình thu hồi đất 51 công trình, dự án (thực hiện từ năm 2010 đến năm 2020).

+ Từ năm 2010 đến năm 2020 trên địa bàn huyện đã giao đất cho 278 hộ gia đình cá nhân.

#### **1.1.6. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất trên địa bàn huyện trong những năm qua đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

#### **1.1.7. Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Nhìn chung, việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong những năm qua đã được địa phương và người dân quan tâm. Tuy nhiên, chất lượng hồ sơ cấp giấy chứng nhận gửi cơ quan thẩm định của một số địa phương không đảm bảo, có nhiều sai sót không đủ điều kiện xét duyệt để trình cấp trên.

Tăng cường thực hiện xử lý đất dôi dư trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho nhân dân.

Thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện.

#### **1.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác kiểm kê được thực hiện 5 năm một lần (2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTG ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Công tác thống kê được tiến hành hàng năm một lần theo Công văn số 3522/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 27/12/2020 của sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện và giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố trên toàn tỉnh.

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Công tác xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai chưa được thực hiện trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông.

Thực tế, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm xây dựng được một hệ thống thông nhất trên phạm vi cấp tỉnh và cập nhật thông tin; ở địa phương giúp các Sở TN&MT theo dõi, giám sát về tình hình sử dụng đất, thực hiện quy hoạch; ở cấp Bộ trực tiếp là Tổng cục Quản lý đất đai nắm được tình hình sử dụng đất...

Đồng thời, thông qua hệ thống, việc tra cứu truy cập thông tin đất đai của các cấp được dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi; cán bộ Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh, huyện có thể cập nhật, đồng thời, cùng một lúc tất cả những kết quả đăng ký lần đầu cũng như những biến động đất đai, nhà ở, tài sản phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương như chia tách thửa, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng, thế chấp, bổ sung tài sản... Nhờ vậy, giảm được rất nhiều thời gian, nhân lực cho việc chỉnh lý bản đồ, hồ sơ, sổ bộ địa chính ở các cấp, cơ sở dữ liệu địa chính sau khi hình thành luôn được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và tại mọi thời điểm luôn phản ánh thông tin mới nhất của các thửa đất.

Vì vậy, trong thời gian tới huyện Tu Mơ Rông cần được xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

### **1.1.10. Công tác quản lý tài chính về đất đai**

Nhìn chung, công tác quản lý tài chính về đất đai của huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành, ngoài ra còn có các nguồn kinh phí do Nhà nước cung cấp.

### **1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất... góp phần đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần nào đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác này.

### **1.1.12. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện được quan tâm và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra... đã ngăn chặn và xử lý các hành vi sử dụng đất không đúng mục đích. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích, bền vững, có hiệu quả.

### **1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Huyện đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách thuế nông nghiệp, hỗ trợ vốn, pháp luật đất đai...

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Những kết quả đạt được**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có những tiến bộ rõ rệt, góp phần thúc đẩy tăng cường kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân, cải thiện môi trường sống chung, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường. Các cơ sở dữ liệu về đất đai ngày càng phong phú hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn và được chuẩn hóa, lưu giữ khoa học hơn. Thị trường bất động sản, hệ thống chính sách tài chính về đất đai bước đầu được hình thành, tuy còn sơ khai nhưng đã khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả hơn, mang về nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có

thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Việc khai thác, sử dụng đất đã đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang dần đi vào ổn định.

- Đã hoàn thành cơ bản thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng góp phần vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất, tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai, khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh, giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất trái mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông..., từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai, khai thác sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bước đầu đã tăng cường cho công tác quản lý đất đai, hiệu quả kết hợp giữa UBND các cấp, các ngành với các tổ chức trong công tác quản lý đất đai ngày càng được tăng cường, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, xử lý vi phạm pháp luật đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư...

Những kết quả trên đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

### **1.2.2. Những tồn tại cần được khắc phục**

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử, trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật, một số nội dung quản lý đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật nên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục, đó là:

- Quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân không rõ ràng,

gây khó khăn trong việc thu hồi đất, quản lý mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai;

- Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch...

### **1.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại**

*\* Chủ quan:*

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai chưa sâu rộng thường xuyên, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Trình độ của cán bộ công chức trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt là ở cơ sở còn nhiều hạn chế.

*\* Khách quan:*

- Chính sách đất đai nhiều thay đổi, Luật đất đai 2013 sau khi có hiệu lực thi hành nhưng nhiều nội dung chưa được tinh cụ thể hóa nên gặp khó khăn lúng túng trong quá trình thực hiện.

- Đất đai biến động thường xuyên xong việc chỉnh lý hồ sơ địa chính tại các xã, thị trấn không kịp thời dẫn đến số liệu không chính xác.

- Những đơn thư liên quan đến đất đai trong những năm qua đều là những việc phức tạp, vướng mắc từ lâu, quản lý còn buông lỏng, giấy tờ tài liệu liên quan không có hoặc không còn lưu giữ vì vậy rất khó khăn trong quá trình xác minh giải quyết.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.**

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai, vì phần lớn năng lực cán bộ địa chính cấp xã còn hạn chế. Nếu



nắm vững được Luật, các văn bản dưới Luật, chắc chắn sẽ giảm bớt những vấn đề làm sai Luật như đang diễn ra ở các góc độ và mức độ khác nhau như hiện nay.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp huyện đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công; đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp ủy Đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện 85.744,25 ha. Trong đó:

Đất nông nghiệp 83.272,01 ha, chiếm 97,12% tổng diện tích tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp là 2.033,40 ha, chiếm 2,37% tổng diện tích tự nhiên;

Đất chưa sử dụng là 438,84 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên;

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83.272,01</b>	97,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,75	2,430
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.813,75</i>	<i>2,115</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>270,00</i>	<i>0,315</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.876,82	17,350
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.226,69	9,594
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.886,30	26,691
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,58	41,012
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.616,10</i>	<i>36,873</i>
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.549,48</i>	<i>4,140</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	0,012
1.8	Đất làm muối	LMU	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41	0,026
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.033,40</b>	<b>2,371</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,83	0,002
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,001

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,48	0,012
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	0,005
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	0,004
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,71	0,009
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.009,74	1,178
-	<i>Trong đó</i>		-	
-	Đất giao thông	DGT	430,88	0,503
-	Đất thủy lợi	DTL	36,39	0,042
-	Đất văn hoá	DVH	1,55	0,002
-	Đất y tế	DYT	4,02	0,005
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,69	0,039
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	0,006
-	Đất năng lượng	DNL	384,14	0,448
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,21	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	0,052
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,004
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	0,004
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,01	0,070
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,002
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	0,011
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,04	0,002
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,36	0,545
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	0,020
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,12	0,579
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,003
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>438,84</b>	<b>0,512</b>

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là **83.272,01** ha, chiếm 97,12% tổng

diện tích đất tự nhiên. Trong đó: diện tích đất trồng lúa là 2.083,75 ha, chiếm 2,43% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng cây hàng năm khác 14.876,82 ha, chiếm 17,35% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất trồng cây lâu năm 8.226,69 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất rừng phòng hộ 22.886,30 ha, chiếm 26,69% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất rừng sản xuất 35.165,58 ha, chiếm 41,01% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất nuôi trồng thủy sản 10,46 ha chiếm 0,012% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp khác 22,41 ha chiếm 0,026% tổng diện tích tự nhiên.

*Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83.272,01</b>	<b>97,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,75	2,430
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.813,75</i>	<i>2,115</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>270,00</i>	<i>0,315</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.876,82	17,350
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.226,69	9,594
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.886,30	26,691
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,58	41,012
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.616,10</i>	<i>36,873</i>
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.549,48</i>	<i>4,140</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	0,012
1.8	Đất làm muối	LMU	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41	0,026

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp có diện tích **2.033,40** ha, chiếm **2,37%** tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 1,83 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.
- Đất an ninh có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.
- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 10,48 ha chiếm 0,012% diện tích tự nhiên tập trung tại xã Đăk Hà.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 4,18 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 3,70 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 7,71 ha, chiếm 0,009% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 1.009,74 ha, chiếm 1,178% diện tích đất

tự nhiên. Trong đó bao gồm:

- + Đất giao thông có diện tích là 430,88 ha, chiếm 0,503 % diện tích đất tự nhiên.
- + Đất thủy lợi có diện tích 36,39 ha, chiếm 0,042% diện tích đất tự nhiên. Đất thủy lợi trên địa bàn huyện gồm các hệ thống kênh tưới, hệ thống công, đập, trạm bơm...
- + Đất cơ sở văn hoá có diện tích 1,55 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên bao gồm diện tích xây dựng các nhà văn hóa xã, tượng đài...
- + Đất cơ sở y tế có diện tích 4,02 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích xây dựng các trạm y tế xã, bệnh viện, phòng khám.
- + Đất cơ sở giáo dục, đào tạo có diện tích 33,69 ha, chiếm 0,039% diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích khuôn viên các trường mầm non, tiểu học, trung học...
- + Đất cơ sở thể dục, thể thao có diện tích 4,95 ha, chiếm 0,006% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các sân vận động, sân thể dục thể thao của huyện, xã.
- + Đất công trình năng lượng có diện tích 384,14 ha, chiếm 0,448% diện tích đất tự nhiên. Đất này chủ yếu là để xây dựng các nhà máy thủy điện.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 1,21 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống mạng truyền thông...
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 44,44 ha, chiếm 0,052% diện tích đất tự nhiên.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 3,47 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 3,70 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 60,01 ha, chiếm 0,070% diện tích đất tự nhiên.
- + Đất chợ có diện tích 1,29 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.
- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 9,39 ha, chiếm 0,011% diện tích đất tự nhiên.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 2,04 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn có diện tích 467,36 ha, chiếm 0,545% diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,19 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các trụ sở huyện ủy, UBND huyện, xã.
- Đất sông, ngòi, kênh có diện tích 496,12 ha, chiếm 0,579% diện tích đất tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 2,24 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>100</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.033,40</b>	<b>2,371</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,83	0,002
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,48	0,012
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	0,005
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	0,004
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,71	0,009
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.009,74	1,178
-	<i>Trong đó</i>		-	
-	Đất giao thông	DGT	430,88	0,503
-	Đất thủy lợi	DTL	36,39	0,042
-	Đất văn hoá	DVH	1,55	0,002
-	Đất y tế	DYT	4,02	0,005
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,69	0,039
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	0,006
-	Đất năng lượng	DNL	384,14	0,448
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,21	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	0,052
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,004
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	0,004
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,01	0,070
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,002
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	0,011
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,04	0,002
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,36	0,545
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	0,020
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,12	0,579
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,003
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	

### 2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 438,84 ha, chiếm 0,512% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể xã Ngọc Lây 5,25 ha; xã Đăk Na 46,24 ha; xã Măng Ri 16,58 ha; xã Ngọc Yêu 4,47 ha; xã Đăk Sao 75,47 ha; xã Đăk Rơ Ông 52,46 ha; xã Đăk Tờ Kan 57,71 ha; xã Tu Mơ Rông 46,06 ha; xã Đăk Hà 5,48 ha, xã Tê Xăng 34,53ha; xã Văn Xuôi 94,59ha.

### 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Kết quả thống kê, kiểm kê cho thấy biến động đất đai qua 10 năm (2010-2020) như sau:

Bảng 4: Biến động đất đai thời kỳ (2010-2020) theo mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến ngày 01/01/2010	So sánh biến động	
				Diện tích đến 31/12/2020	Tăng (+), giảm (-)
				(ha)	(ha)
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.768,80</b>	<b>85744,25</b>	<b>-24,55</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.472,69</b>	<b>83272,01</b>	<b>799,32</b>
	<i>Trong đó:</i>		-		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.625,29	2083,75	458,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.403,99</i>	<i>1813,75</i>	<i>409,76</i>
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	179,75	0	-179,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.938,42	14876,82	5.938,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	404,90	8226,69	7.821,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.104,70	22886,3	-6.218,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.218,45	35165,58	-7.052,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>36.730,45</i>	<i>31616,1</i>	<i>-5.114,35</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,18	10,46	9,28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	22,41	22,41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.378,02</b>	<b>2033,4</b>	<b>655,38</b>
	<i>Trong đó:</i>		-		0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,21	1,83	0,62
2.2	Đất an ninh	CAN	0,86	0,65	-0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	0	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	10,48	10,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,31	4,18	-0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến ngày 01/01/2010	So sánh biến động	
				Diện tích đến 31/12/2020	Tăng (+), giảm (-)
				(ha)	(ha)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,34	3,7	3,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	7,71	7,71
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	553,21	1009,74	456,53
	<i>Trong đó:</i>		-	0	0,00
-	Đất giao thông	DGT	218,51	430,88	212,37
-	Đất thủy lợi	DTL	63,37	36,39	-26,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,37	1,55	-9,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,53	4,02	-1,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	26,57	33,69	7,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,22	4,95	3,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	191,23	384,14	192,91
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,97	1,21	0,24
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	0	0,00
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	44,44	44,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	3,47	3,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	3,7	3,70
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,44	60,01	25,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	0	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	0	0,00
-	Đất chợ	DCH	-	1,29	1,29
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,83	0	-3,83
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	9,39	9,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	2,04	2,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,72	467,36	223,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,23	16,77	5,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	1,19	1,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	465,64	496,12	30,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92,30	2,24	-90,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	<b>1,37</b>	<b>0</b>	-1,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.918,09</b>	<b>438,84</b>	<b>-1.479,25</b>

\* Tổng diện tích tự nhiên huyện Tu Mơ Rông năm 2020 là 85.744,3 giảm 24,55 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: do năm 2010 thực hiện việc tính diện tích theo phương pháp thủ công, còn kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 đến nay diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số (Phần mềm tính diện tích). Do đó có sự chênh lệch diện tích các khoanh đất trên bản đồ.

**a/ Đất nông nghiệp:**

Đến ngày 31/12/2020, đất nông nghiệp có diện tích 83.272,01 ha, tăng 799,32 ha so với năm 2010. Đất nông nghiệp tăng là do kết quả kiểm kê lại diện tích đất nông nghiệp và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng; Đồng thời diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích khác trong những năm qua chủ yếu là chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công trình sự nghiệp,... phục vụ cho yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Ngoài ra phần lớn là chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp giữa đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Tăng 458,46 ha so với năm 2010.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Tăng 5938,4 ha so với năm 2010.
- Đất trồng cây lâu năm: Tăng 7821,79 ha so với năm 2010.
- Đất rừng phòng hộ: Giảm 6218,4 ha so với năm 2010.
- Đất rừng sản xuất: Giảm 7052,87 ha so với năm 2010.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Tăng 9,28 ha so với năm 2010.
- Đất nông nghiệp khác: Tăng 22,41 ha so với năm 2010.

\* Nhìn chung các loại đất nông nghiệp đều tăng đáng kể, nhưng riêng đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất giảm là do Khi tham chiếu giữa bản đồ ranh giới theo Quyết định số 192/QĐ-UBND, ngày 9/3/2020 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành và Quyết định số 969/QĐ-UBND, ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Phương án giải quyết đất giao chồng lấn, đất lấn chiếm nằm trong lâm phần các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Bản đồ ranh giới cắm mốc các Công ty, Nông lâm trường quản lý theo phương án giải quyết đất chồng lấn, đất lấn chiếm nằm trong lâm phần các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, các đường ranh giới giữa 02 loại bản đồ không trùng khớp, chồng lấn lên nhau rất nhiều. Đối chiếu kết quả bản đồ, mặc dù một số diện tích đất đã được UBND tỉnh thu hồi, bàn giao về cho địa phương quản lý, hiện nay có một số diện tích đã được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, tuy nhiên bản đồ theo Quyết định số 192/QĐ-UBND vẫn cập nhật là đất lâm nghiệp, số liệu vẫn lấy theo ranh giới quản



lý rừng từ năm 2014 nên dẫn đến việc xác định ranh giới đất rừng cũng như có sự chênh lệch với diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện. Chưa xác định lại ranh giới giữa Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô, Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam.

**b/ Đất phi nông nghiệp:**

Đến ngày 31/12/2020 diện tích 2.033,4 ha, tăng 655,38 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do kiểm kê lại diện tích hiện trạng sử dụng từng loại đất và đồng thời do đất phát triển hạ tầng, đất thương mại dịch vụ, đất ở nông thôn tăng.

Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Tăng 0,62 ha so với năm 2010.
- Đất an ninh: Giảm 0,21 ha so với năm 2010.
- Đất cụm công nghiệp: Tăng 17,09 ha so với năm 2010.
- Đất thương mại – dịch vụ: Tăng 10,48 ha so với năm 2010.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 0,13 ha so với năm 2010.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: Giảm 3,77 ha so với năm 2010.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Tăng 7,71 ha so với năm 2010.
- Đất phát triển hạ tầng: Tăng 456,53 ha so với năm 2010. cụ thể:
  - + Đất giao thông: Tăng 212,37 ha so với năm 2010.
  - + Đất thủy lợi: Giảm 26,98 ha so với năm 2010.
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Giảm 9,82 ha so với năm 2010.
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: Giảm 1,51 ha so với năm 2010.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Tăng 7,12 ha so với năm 2010.
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Tăng 3,73 ha so với năm 2010.
  - + Đất công trình năng lượng: Tăng 192,91 ha so với năm 2010.
  - + Đất công trình bưu chính viễn thông: Tăng 0,24 ha so với năm 2010.
  - + Đất di tích lịch sử văn hóa: Tăng 44,44 ha so với năm 2010.
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: Tăng 3,47 ha so với năm 2010.
  - + Đất cơ sở tôn giáo: Tăng 3,7 ha so với năm 2010.
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tăng 25,57 ha so với năm 2010.
  - + Đất chợ: Tăng 1,29 ha so với năm 2010.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Tăng 9,39 ha so với năm 2010.
- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Tăng 2,04 ha so với năm 2010.
- Đất ở tại nông thôn: Tăng 223,64 ha so với năm 2010.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tăng 5,54 ha so với năm 2010.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Tăng 1,19 ha so với năm 2010.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Tăng 30,48 ha so với năm 2010.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Giảm 90,06 ha so với năm 2010.
- Đất phi nông nghiệp khác: Giảm 1,37ha so với năm 2010.

\* Nhìn chung các loại đất phi nông nghiệp đều tăng, nhưng riêng một số loại đất giảm do kiểm kê lại diện tích hiện trạng sử dụng.

### **c/ Đất chưa sử dụng:**

Toàn huyện có diện tích 438,84 ha, giảm 1.479,25 ha so với năm 2010, do chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

## **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.**

#### *\* Hiệu quả kinh tế*

Cho đến nay, việc sử dụng đất đai của huyện tương đối ổn định và ngày càng cho hiệu quả kinh tế cao, năng suất cây trồng tăng mạnh, hiệu suất đồng vốn đầu tư của người dân ngày càng cao. Chính vì vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện tăng, hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai ngày càng cao. Tuy nhiên vẫn còn một số ít hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đầu tư cho sản xuất nông nghiệp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, chưa đổi mới theo cơ chế thị trường, giá nông sản vào chính vụ thu hoạch quá thấp, nhiều sản phẩm nông nghiệp làm ra không có chỗ tiêu thụ. Chưa có vùng sản xuất cây hàng hoá lớn để tạo hàng hóa tập trung phát triển công nghiệp chế biến tại chỗ, nâng giá thành sản phẩm. Trong vài năm gần đây thị trường bất động sản chưa phát triển mạnh dẫn đến việc phát triển quỹ đất tạo nguồn vốn cho phát triển cũng gặp nhiều khó khăn.

Đất cho sản xuất nông nghiệp tăng, cùng với đó năng suất và hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng, sản xuất nông nghiệp từng bước được nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả kinh tế.

Các loại đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp nhằm nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện.

*\* Hiệu quả xã hội*

Quỹ đất dành cho chỉnh trang, xây dựng mới khu dân cư nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại, thực sự tạo được nguồn vốn, nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất.

*\* Hiệu quả môi trường*

Vấn đề tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất những năm qua luôn được huyện quan tâm, từ đó đã đưa ra nhiều chương trình hành động, nhiều phương án quy hoạch nhằm bảo vệ môi trường cả ở vùng đô thị, vùng nông thôn. Tuy nhiên việc sử dụng đất những năm vừa qua cũng có những tác động sau:

- Môi trường không khí bị ô nhiễm nhất là những vùng dọc các tuyến đường. Nguyên nhân chính là do việc vận chuyển đất, cát trên xe tải không đảm bảo vệ môi trường và bụi do san lấp các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Nguồn nước cũng có nguy cơ bị ô nhiễm do những tác động sau:

+ Việc tập trung vào nâng cao năng suất cây trồng bằng cách sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu... dẫn đến nguy cơ nguồn nước bị ô nhiễm.

+ Nước thải tại các xưởng sản xuất, nước thải sinh hoạt của khu vực dân cư chưa được xử lý làm ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

+ Hầu hết nước của các ao, hồ trong huyện cũng bắt đầu có biểu hiện bị ô nhiễm do nguồn nước không được lưu thông, cùng với nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm của các hộ dân và nước thải sản xuất kinh doanh của các làng nghề....

- Môi trường đất trong cũng đã bị tác động do nguồn nước bị ô nhiễm làm cho đất cũng bị suy thoái theo.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

*a) Cơ cấu sử dụng đất.*

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện Tu Mơ Rông 85.744,25 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 83.272,01 ha, chiếm 97,12% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp: 2.033,40 ha chiếm 2,37% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng: 438,84 ha chiếm 0,51% tổng diện tích đất tự nhiên.

Về cơ bản, cơ cấu sử dụng đất chung của huyện Tu Mơ Rông đang chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý, dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Tuy nhiên đất phi nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất, qua đó cho thấy hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện phát triển còn chậm so với nhu cầu phát triển của huyện trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa.

*b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.*

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm, xã ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,... nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay đã có trên 99,49% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 0,51% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả ở những vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng mạnh góp phần đẩy

manh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ,... được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong tỉnh và ngoài tỉnh, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.*

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Người dân có tập quán canh tác lúa nước, trồng màu lâu đời đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất. Hiệu quả sử dụng đất đã được người dân chú trọng hơn. Người dân đã chú trọng nghiên cứu, ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống mới thâm canh cân đối, phòng trừ sâu bệnh...chính vì vậy năng suất cây trồng ngày càng được nâng cao dù một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng an ninh lương thực vẫn đảm bảo, có một phần lương thực, thực phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Đất đai của các xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay người dân đã trồng 2 vụ, 3 vụ, 4 vụ trong một năm. Như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình trạng sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu làm cho đất đai có xu hướng suy thoái làm giảm sức sản xuất. Vấn đề cơ giới trong sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn vì người dân thiếu vốn.

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp tốt phòng Tài chính xem xét, cân đối kinh phí, sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm để tham mưu cho UBND huyện, thông qua hội đồng nhân dân phân bổ cho các phòng, ngành và địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra tiếp tục hướng dẫn,

theo dõi địa phương sử dụng đúng nội dung, đúng mục đích chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 114/2004/TTLT-BTC-BTNMT, ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận dụng các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Bên cạnh các hình thức tự nguyện, tăng cường chế tài bắt buộc áp dụng công nghệ sản xuất sạch và đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải, đối với các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

#### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.**

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của huyện cũng như của tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, ... đã phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh,... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích. Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế xã hội.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 5. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT (1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha) (4)	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích (ha) (5)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha (6)=(5)-(4)	Tỷ lệ % (7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>81.853,34</b>	<b>83.272,01</b>	<b>1.418,67</b>	<b>101,73%</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.564,63	2.083,75	519,12	133,18%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.181,25</i>	<i>1.813,75</i>	<i>632,50</i>	<i>153,54%</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>		270,00	270,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.919,36	14.876,82	-42,54	99,71%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.577,25	8.226,69	3.649,44	179,73%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.314,78	22.886,30	-4.428,48	83,79%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.444,13	35.165,58	1.721,45	105,15%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		31.616,10	31.616,10	-
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>		3.549,48	3.549,48	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,19	10,46	-22,73	31,52%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	22,41	22,41	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.771,79</b>	<b>2.033,40</b>	<b>-1.738,39</b>	<b>53,91%</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	317,61	1,83	-315,78	0,58%
2.2	Đất an ninh	CAN	1,11	0,65	-0,46	58,56%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,15	10,48	-67,67	13,41%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,42	4,18	-209,24	1,96%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,05	3,70	1,65	180,49%
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	7,71	7,71	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.817,62	1.009,74	-807,88	55,55%
-	<i>Trong đó</i>			-		

STT (1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha) (4)	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích (ha) (5)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha (6)=(5)- (4)	Tỷ lệ % (7)=(5)/(4)*100%
-	Đất giao thông	DGT		430,88	430,88	-
-	Đất thủy lợi	DTL		36,39	36,39	-
-	Đất văn hoá	DVH		1,55	1,55	-
-	Đất y tế	DYT		4,02	4,02	-
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD		33,69	33,69	-
-	Đất thể dục thể thao	DTT		4,95	4,95	-
-	Đất năng lượng	DNL		384,14	384,14	-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,28	1,21	-0,07	94,53%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,16	44,44	-2,72	94,23%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,10	3,47	0,37	111,94%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,19	3,70	-4,49	45,18%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,39	60,01	-26,38	69,46%
-	Đất khoa học công nghệ	DKH		-		-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH		-		-
-	Đất chợ	DCH		1,29	1,29	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,74	9,39	-3,35	73,70%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,04	2,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	530,17	467,36	-62,81	88,15%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,00	-	-30,00	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,04	16,77	1,73	111,50%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,85	1,19	-0,66	64,32%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-		-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	302,38	496,12	193,74	164,07%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,12	2,24	-1,88	54,37%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-		-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>119,12</b>	<b>438,84</b>	<b>319,72</b>	<b>368,40%</b>

(Nguồn: Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông)



Tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông đến năm 2020 là 85.744,25 ha vẫn giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### **3.1.1/ Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích là 81.853,34 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 83.272,01 ha, tăng so với chỉ tiêu được duyệt là 1.418,67 ha. Trong đó:

a/ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1.564,63 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.083,75 ha, tăng 519,12 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân Một số công trình dự án đăng ký quy hoạch năm 2010 đến năm 2020 nhưng chưa thực hiện hết như khu quy hoạch chi tiết phía Bắc, phía Nam, và Trung tâm, nâng cấp mở rộng các tuyến đường quốc lộ 40B, QL 678, các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa do biến đổi khí hậu tại các xã trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông (tại kỳ quy hoạch đến năm 2020 các xã đề nghị chuyển đổi đất chuyên trồng lúa sang đất trồng lúa 1 vụ và đất trồng cây hàng năm là 380,22ha) ... nên diện tích đất này chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch đất đến năm 2020.

b/ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 14.919,36 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14.876,82 ha, thực hiện chưa đạt 42,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện một số công trình QL 40B đoạn xã Ngọc Lậy, đường tránh đèo Mang Roi ... và trong giai đoạn kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm kiểm kê lại đất đai trên toàn bộ huyện nên diện tích theo hiện trạng sử dụng đất có sự chênh lệch so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

c/ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 4.577,25 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.226,69 ha, thực hiện đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 3.649,44 ha.

Nguyên nhân: Do nhu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng chuyên canh cây công nghiệp nhằm nâng cao đời sống, người dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm; bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của tỉnh về phát triển cao su, cây cà phê, cây bời lời... trên địa bàn huyện, nên diện tích cây lâu năm tăng tại một số xã như: Đăk Tô Kan, Đăk Hà, Đăk Sao... nên diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 3.891,9 ha.

Mặt khác đất nằm trong lâm phần của các công ty và diện tích đất của công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô, Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông và công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam giao lại cho địa phương quản lý chuyển sang trồng cây lâu năm nên diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

d/ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 27.314,78 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22.886,30 ha, thực hiện chưa đạt 4.428,48 ha so với quy hoạch được duyệt. Do tình phân bổ chỉ tiêu rừng phòng hộ cao trong phương án sử dụng đất kỳ trước chưa chuyển từ đất rừng sản xuất qua đất rừng phòng hộ.

e/ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 33.444,13 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 35.165,58 ha, thực hiện đạt 1.721,45 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô và công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam giao lại cho địa phương quản lý. Chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ theo chỉ tiêu phân bổ trong phương án sử dụng đất.

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt trong năm 2020 so với kết quả thực hiện đến năm 2020 có sự chênh lệch về diện tích và chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt một phần nguyên nhân do ranh giới giữa 2 quyết định của UBND tỉnh như đã nêu tại mục (II-2.2-a) ngoài ra theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 191/TB-VPCP, ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí Thư và Luật Lâm nghiệp năm 2017 có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư cần xem xét đến việc hạn chế chuyển đổi đất rừng sang xây dựng các công trình khác nên chỉ tiêu đất rừng không đạt so với quy hoạch đề ra.

Mặt khác diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất tại kỳ quy hoạch đến năm 2020 cần thu hồi đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất của các công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô, Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam, Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông, công ty Innocren có kế hoạch trả về cho địa phương quản lý phần diện tích bị chồng lấn nhưng chưa thực hiện nên diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất có sự chênh lệch như trên

*(Theo báo cáo số 75/BC-BQL ngày 04/08/2020 về kết quả kiểm tra, xác minh đối với diện tích đất chồng lấn trên lâm phần đơn vị và các biên bản của các công ty làm việc với các xã về việc giải quyết đất chồng lấn; kết luận của thanh tra tỉnh Kon Tum số 657/KLTr-UBND ngày 22/3/2018 về việc quản lý sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh).*

f/ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 33,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,46 ha, giảm 22,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do nhân dân trong huyện thực hiện chuyển đổi vườn, ao, chuồng kết hợp, nên đã chuyển đổi một số đất ao sang diện tích đất chuyên trồng lúa.

g/ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,41 ha.

### 3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đất phi nông nghiệp là 3.771,79 ha; thực hiện đến năm 2020 là 2.033,40 ha, vẫn còn 1.738,39 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

a/ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 317,61 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,83 ha, còn lại 315,78 chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình thao trường ở các xã.

b/ Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1,11 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,65 ha, thực hiện chưa đạt 0,46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình quy hoạch đất an ninh các xã huyện Tu Mơ Rông.

d/ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 15,00ha; còn lại 15 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do quy hoạch các cụm công nghiệp tại xã Đăk Hà huyện Tu Mơ Rông chưa thực hiện.

e/ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 78,15 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,48 ha, giảm 67,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình quy hoạch đất thương mại tại các xã.

f/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 213,42 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,18 ha, còn lại 209,24 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, nhà máy sản xuất, chế biến sản phẩm từ sẫm.

g/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 2,05 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,70 ha, thực hiện vượt 1,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

h/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 0 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,71 ha, thực hiện vượt 7,71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện các công trình khai thác đá và khai thác cát tại xã Văn Xuôi và xã Tu Mơ Rông.

i/ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1.817,62 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.009,74 ha, còn 807,88 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Đường từ Quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Psi huyện Đăk Hà; Nâng cấp Đường tỉnh 678 đoạn qua xã Đăk Tô Kan; Nâng cấp Đường tỉnh 678 đoạn qua xã Đăk Rơ Ông; Đường

tính 678 đoạn qua xã Đăk Sao; Đường tỉnh 678 đoạn qua xã Đăk Na; các công trình lưới điện trên địa bàn 11 xã .....

k/ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 12,74 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,39 ha, thực hiện chưa đạt 3,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

l/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 0 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,04 ha, thực hiện tăng 2,04 ha so với chỉ tiêu quy hoạch.

m/ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 530,17 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 467,36 ha, còn 62,81 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Đất ở nông thôn xã Đăk Na; Đất ở nông thôn xã Ngọc yêu; Đất ở nông thôn xã Ngọc Lâm; Đất ở nông thôn xã Đăk Tờ Kan; Đất ở nông thôn xã Đăk Rơ Ông; Đất ở nông thôn xã Đăk Sao; Đất ở nông thôn xã Tu Mơ Rông; Đất ở nông thôn xã Măng Ri; Đất ở nông thôn xã Tê Xăng; Đất ở nông thôn xã Đăk Hà; Đất ở nông thôn xã Văn Xuôi và Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện.

n/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 15,04 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16,77 ha, cao hơn 1,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

o/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1,85 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,19 ha, còn 0,66 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm do chưa thực hiện các công trình sau: Trạm bảo vệ rừng Tu Mơ Rông; Trạm bảo vệ rừng Đăk Sao.

p/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 302,38 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 496,12 ha, cao hơn 193,74 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do xây dựng Công trình Thủy điện Đăk Psi 2; Thủy điện Đăk Psi 2B xã Văn Xuôi; Thủy điện Đăk Psi 2B, xã Tu Mơ Rông.

q/ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 4,12 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,24 ha, thực hiện chưa đạt 1,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm do kiểm kê năm 2019 kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất mặt nước những năm gần đây, hiện tượng khô hạn thường xuyên nên đất mặt nước đã chuyển sang đất chưa sử dụng.

### **3.1.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 119,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 438,84 ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 319,72 ha.

Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch có đăng ký chuyển đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.1. Những kết quả đạt được**

- Có sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đã được cán bộ và nhân dân trên địa bàn huyện, xã nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng. Phương án quy hoạch được các cấp chính quyền công khai trong quá trình thực hiện, được nhân dân ủng hộ.

- Tư duy nhận thức về vị trí vai trò của công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước được nâng cao.

- Việc lập quy hoạch giai đoạn trước đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, tạo hành lang pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

- Trong những năm qua, trên cơ sở phương án quy hoạch, huyện đã có những quy định cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp thuận đầu tư của các dự án thuộc thành phần kinh tế đầu tư vào huyện.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân kỳ 5 năm (2016-2020), thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn huyện.

- Việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất huyện Tư Mơ Rông đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn, giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của địa phương. Qua đó, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí hợp lý đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, đã góp phần cho sự phát triển của huyện trước mắt cũng như lâu dài, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái; bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển xây dựng mới khu dân cư nông thôn. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa, từng bước khắc phục tình trạng chuyển đổi sử dụng đất trái phép không theo quy hoạch, hạn chế tranh chấp khiếu kiện về đất đai đảm bảo sử dụng đất bền vững; thông qua việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, đất đai đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

- Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

### **3.2.2. Những tồn tại**

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Công tác phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

### **3.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại**

- Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai được quan tâm đổi mới, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu khung quản lý đồng bộ. Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng vẫn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của huyện nên trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Ngoài ra việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác.

*\* Nguyên nhân khách quan:*

Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh Kon Tum nói chung và của huyện Tu Mơ Rông nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Một số dự án, công trình có trong quy hoạch nhưng không có nhà đầu tư thực hiện hoặc nhà đầu tư thực hiện chậm do khó khăn về giải phóng mặt bằng.. nên ảnh hưởng đến tiến độ quy hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất của huyện phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký quy hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng thực hiện.

*\* Nguyên nhân chủ quan:*

Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây khu dân cư nông thôn.

Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch đến năm 2030 của huyện như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh



tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch xây dựng... theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, hiệu quả đất đai, việc dự báo nhu cầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án phát triển kinh tế phải gắn với nguồn vốn đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch về vốn sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó cần đẩy mạnh công tác đấu giá đất để tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công khai toàn bộ tài liệu của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Huyện Tu Mơ Rông có tổng quỹ đất đai là 85.744,25 ha, hiện đã đưa vào sử dụng 85.625,13 ha, chiếm 99,49% diện tích tự nhiên của huyện. Tiềm năng đất đai của huyện chủ yếu là khai thác theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên diện tích canh tác.

#### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.**

Phần lớn diện tích đang được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện được sử dụng đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất.

Xác định công nghiệp hóa nông thôn, phát triển dịch vụ tạo nên thế mạnh của huyện và nông nghiệp là nền tảng tạo sự phát triển bền vững, huyện Tu Mơ Rông đã chủ động thực hiện các biện pháp tích cực và thu được những kết quả đáng ghi nhận. Huyện đã kiên trì tổ chức thực hiện công tác phát triển nông lâm ngư nghiệp và các chương trình lồng ghép kinh tế - xã hội khác, đưa sản phẩm nông nghiệp từng bước trở thành hàng hóa. Vì vậy, sản lượng lương thực, thực phẩm mấy năm qua tăng đáng kể. Phát huy kết quả đó, trong thời gian tới, huyện sẽ tập trung chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nông thôn; tăng cường ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch, phát triển hệ thống thủy lợi nhằm đưa diện tích đất chưa khai thác vào sử dụng.

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

Tiềm năng đất trồng cây lâu năm: Điều kiện đất đai, khí hậu và địa hình phù hợp với nhiều loại sâm ngọc linh, ngũ vị tử, hồng đẳng sâm,... Tiềm năng đất trồng cây lâu năm phân bố trên hầu hết các loại đất của huyện. Hiện nay có 2 doanh nghiệp đã được UBND tỉnh Kon Tum cho thuê rừng trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng: Công ty CP Sâm Ngọc Linh và Công ty CP Vingin. Bên cạnh đó UBND tỉnh cũng đã chấp thuận chủ trương đầu tư của một số doanh nghiệp để phát triển Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng.

Đối với đất rừng tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở duy trì và bảo vệ đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác (trừ những trường hợp bất khả kháng vì mục đích quốc phòng, an ninh).

#### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

Dựa vào tiềm năng đất đai của từng vùng để xây dựng và phát triển hợp lý nền kinh tế. Đối với Tu Mơ Rông quy hoạch phát triển công nghiệp - điện năng là thế mạnh được Trung ương và tỉnh Kon Tum hết sức quan tâm.

Đất đai cho phát triển công nghiệp - điện năng là các loại đất sông suối; đất sản xuất nông nghiệp; đất lâm nghiệp. Khả năng đất sản xuất nông nghiệp giảm nhiều để chuyển sang đất điện năng.

Gắn liền với phát triển công nghiệp - điện năng, cần phát triển kết cấu hạ tầng; cụ thể là: Mạng lưới giao thông bao gồm: giao thông cấp tỉnh, huyện, xã đều được nâng cấp, mở rộng vừa phục vụ dân sinh; phát triển nông thôn mới; phục vụ phát triển công nghiệp điện năng; thương mại - dịch vụ. Tiềm năng đất đai dành cho đất giao thông cũng nằm ngay trong các loại đất sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp và một ít đất phi nông nghiệp khác.

**PHẦN III**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN TU MƠ RÔNG, TỈNH KON TUM**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

a) Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Tu Mơ Rông là:

- Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, tháo gỡ mọi khó khăn cản trở, phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng để phát triển Tu Mơ Rông với tốc độ nhanh, bền vững, hiệu quả. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực.

- Phát huy đồng bộ sức mạnh tổng hợp, khai thác nội lực, các thế mạnh của huyện là nhân tố quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng. Xây dựng hệ thống kinh tế mở theo định hướng xã hội chủ nghĩa cả về cơ chế quản lý, cơ cấu kinh tế gắn với thị trường nhằm phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện phải gắn liền phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh để tạo sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất. Phát triển nhanh nền kinh tế phải đi kèm với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động phòng chống thiên tai, thích nghi và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo mức tăng trưởng kinh tế đột phá cao, gắn với sự phát triển chung của tỉnh, phát triển mạnh và đa dạng khu vực dịch vụ trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng du lịch.

- Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đủ sức thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển y tế, văn hóa, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư toàn huyện.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy yếu tố con người; tạo lập được

đội ngũ lao động có chất lượng cao, có trình độ tiếp thu công nghệ hiện đại, có đủ phẩm chất, năng lực sáng tạo.

b) Mục tiêu

*\* Mục tiêu tổng quát*

- Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của Tỉnh.

*\* Mục tiêu cụ thể*

*- Về kinh tế*

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 11-12%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 11-12%/năm; Công nghiệp - xây dựng tăng 11-12%/năm; dịch vụ tăng 13-14%/năm.

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 khoảng 41 triệu đồng/người, dự kiến đến 2030 đạt khoảng 61,5 triệu/ người.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2025 khoảng 70 tỷ đồng, dự kiến đến 2030 khoảng 75 tỷ đồng.

+ Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 1,2 nghìn tỷ đồng.

*- Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế*

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia phấn đấu đến năm 2025 đạt 70% chuẩn quốc gia cấp độ I, dự kiến đến năm 2030 đạt 100% cấp độ I và phấn đấu trong tổng số trường (đạt 70% giai đoạn 2020 - 2025) chiếm khoảng 25% đạt chuẩn quốc gia cấp độ II.

+ Số giường bệnh/vạn dân đến năm 2025 đảm bảo 71,1 giường, dự kiến đến năm 2030 đảm bảo 85,21giường.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 9-10%/năm.

*- Về không gian và kết cấu hạ tầng*

+ Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 15-25%. Phân đầu trong giai đoạn 2021-2025 trung tâm huyện (xã Đăk Hà) sẽ đạt tiêu chí xét đô thị loại V.

+ Xây dựng nông thôn mới: Trong giai đoạn 2012-2025, các xã trên địa bàn huyện rà soát các tiêu chí NTM từ thôn đến xã để xây dựng phương án thực hiện chương trình NTM năm 2021 và kế hoạch thực hiện chương trình NTM giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn toàn huyện với mục tiêu trong giai đoạn này 3 xã đạt NTM và các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên.

+ Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

### **1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai**

Khi đất đai, nhất là đất có khả năng sản xuất có hạn thì việc sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là hoàn thiện hệ thống thủy lợi và áp dụng các giống cây trồng vật nuôi thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

Đối với đất sản xuất phi nông nghiệp, cần bố trí diện tích và vị trí phù hợp để tận dụng được các ưu thế, lao động, nguồn nguyên liệu...

Đối với đất khu vực đô thị diện tích đất dành cho nhu cầu phát triển có hạn, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất.

Đối với khu dân cư nông thôn, vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả.

### **1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp**

Trong những năm tới, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội là một xu thế tất yếu của huyện. Thực tế một vài năm gần đây cho thấy, việc chuyển đổi diện tích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay trang trại chăn nuôi là bước đi phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao

Ngoài ra, yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, giao thông, thủy lợi, vui chơi giải trí.

### **1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp**

Trong những năm qua, quỹ đất nông nghiệp của huyện ngày càng bị thu hẹp do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp vì thế bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

### **1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị**

Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn đầu tư phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, cụm công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại còn thiếu. Do vậy, trong giai đoạn tới, huyện cần tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm thương mại dịch vụ và các cụm công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

### **1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường**

Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Môi trường đất được cải thiện hay phá huỷ một phần là do chính tác động của con người. Do đó trong quá trình khai thác đất đai không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong quá trình phát triển công nghiệp, cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **1.3.1. Đất sản xuất nông, lâm nghiệp**

Khi sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính trong phát triển kinh tế thì việc duy trì, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô hình trang trại, gia trại có quy mô hợp lý, tập trung, an toàn dịch bệnh ở ngoài khu dân cư.

Chú trọng phát triển kinh tế vùng gò đồi theo hướng kinh tế tổng hợp, xây dựng mô hình nhà - vườn. Thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2030, đẩy mạnh trồng rừng sản xuất kết hợp với trồng rừng tạo cảnh quan, trồng cây xanh công viên gắn với phát triển du lịch.

Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản.

Khu vực chuyên trồng lúa nước: Tập trung trên các vùng đất có nước tưới chủ động. Ngoài các khu phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, khu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ... và những chân đất cao có khả năng trồng các cây trồng nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn thì diện tích đất thấp trũng còn lại thuộc khu vực chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực.

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Tăng cường đầu tư thâm canh theo chiều sâu, cây ghép, sử dụng giống mới, cần tập trung thâm canh tăng năng suất cây trồng.

#### **1.3.2. Đất cho phát triển thương mại, du lịch**



Cần được ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa, mặt nước ... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của Tỉnh Kon Tum đến năm 2030 và quy hoạch chung của tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái, v.v. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: Trung tâm thương mại, các siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng ... tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

### **1.3.3. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Dự báo phát triển của ngành công nghiệp đến 2030, dự kiến đầu tư xây dựng mới 1 KCN Mô Pả tại trung huyện, diện tích 15 ha. Phát triển công nghiệp làng nghề là cơ sở để chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ.

Phát triển công nghiệp nông thôn: Tại mỗi xã, mỗi trung tâm cụm xã xây dựng 1 - 2 cụm TTCN - Làng nghề để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn sang hình thức kết hợp phát triển nông nghiệp và phi nông nghiệp.

### **1.3.4. Đất cơ sở hạ tầng**

Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã, gắn với quá trình xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung của các ngành như Giáo dục, Văn hóa thể thao, Y tế,...

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 11-12%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 11-12%/năm; Công nghiệp - xây dựng tăng 11-12%/năm; dịch vụ tăng 13-14%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 khoảng 41 triệu đồng/người, dự kiến đến 2030 đạt khoảng 61,5 triệu/ người.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 khoảng 61,5 triệu đồng/người.

Khu vực công nghiệp, dịch vụ có mức phát triển cao hơn; nông nghiệp được phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao. Với phương án này tăng trưởng kinh tế của Tu Mơ Rông bình quân giai đoạn 2020-2030 đạt 12,0%/năm.

Đến năm 2030 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (tính theo GO - Hiện hành) chiếm khoảng 31,82 %/năm; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 40,02%/năm; ngành dịch vụ chiếm 27,16 %/năm.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum năm 2025, định hướng đến năm 2030).

## **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

### **a. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

- Mục tiêu phát triển: Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch hướng tới tiêu chuẩn hữu cơ.

- Quan điểm phát triển: Phát triển ngành nông nghiệp để đảm bảo sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, lao động khu vực nông thôn; đồng thời, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có thế mạnh của địa phương, có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng, khẳng định được thị trường.

- Phương hướng phát triển: Xác định nông, lâm nghiệp thủy sản là thế mạnh của huyện (cơ cấu đến năm 2030 chiếm 32,21%). Trong giai đoạn tới tiếp tục khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh sẵn có, phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tập trung sản xuất các mặt hàng đặc trưng thế mạnh của vùng miền, tạo các chuỗi liên kết giá trị, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái.

### **b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

- Mục tiêu phát triển: Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế của huyện; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, sơ chế sang sản xuất sản phẩm tinh chế ở mức cao hơn.

- Định hướng phát triển: Từ các luận cứ, thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, quan điểm và mục tiêu phát triển, Tu Mơ Rông định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực như sau:

+ Phát triển nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Từng bước áp dụng các tiến bộ KHKT trong chế biến lâm sản nâng cao giá trị tăng thêm trong sản

phẩm, giảm dần tỉ lệ sơ chế đối với các sản phẩm chủ lực của huyện như sau: Sản và các sản phẩm chế biến từ sản; Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê; Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu; Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ;

+ Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Ngoài ra trong giai đoạn 2021-2030:

+ Dự kiến KCN Mô Pả tại trung huyện, diện tích 15 ha;

+ Phát triển công nghiệp nông thôn: Tại mỗi xã, mỗi trung tâm cụm xã xây dựng 1-2 cụm TTCN - Làng nghề để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn sang hình thức kết hợp phát triển nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- Quan điểm phát triển: Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt cho phát triển của tỉnh, của huyện nói chung và cũng là yêu cầu của phát triển công nghiệp nói riêng. Phát triển bền vững là cần duy trì sự ổn định của tốc độ tăng trưởng liên tục trong một thời gian dài; điều đó đòi hỏi phải luôn đảm bảo các điều kiện, tạo ra những động lực mới, sáng tạo cho phát triển công nghiệp.

Phát triển công nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường là yêu cầu có tính quyết định đến sự thành công; khắc phục những tồn tại trong giai đoạn vừa qua, tập trung các giải pháp để chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào nhóm ngành công nghiệp chế biến; Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao. Trong trung hạn và thời kỳ quy hoạch, tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và có những tác động để kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường; các ngành, sản phẩm mà quá trình phát triển góp phần vào cải thiện môi trường sống.

### **c. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Ngành dịch vụ - du lịch hiện tại của huyện đang dần phát triển, với sự đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển du lịch trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tạo điều kiện phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

- Quan điểm phát triển: Phát triển ngành dịch vụ du lịch theo hướng bền vững và mang lại thu nhập cho người lao động.

- Mục tiêu phát triển ngành dịch vụ: Trong giai đoạn tới, cần tập trung đầu tư hạ tầng, kỹ thuật như đường xá, thông tin liên lạc, nhà lưu trú, các dịch vụ liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách thập phương. Phát triển nhóm ngành du lịch gắn với tiềm năng và lợi thế của địa phương, đồng thời gắn với các hình thức quảng bá, giới thiệu các sản phẩm thông qua hình thức trải nghiệm, du lịch sinh

thái giúp nâng cao giá trị cho ngành.

- Phương hướng phát triển: Phát triển dịch vụ du lịch: Phát huy tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, hình thành các tuyến, tour du lịch Kon Plong- Tu Mơ Rông- Đăk Glei- Ngọc Hồi- Đăk Tô và Kon Tum hoặc ngược lại. Phối hợp với các tỉnh lân cận như Quảng Nam, Quảng Ngãi để mở rộng các tuyến giao thông kết nối liên vùng như Quốc lộ 40, Quốc lộ 24, đường Ngọc Hoàng- Măng Bút tạo liên kết du lịch để tăng cường giao lưu và phát triển kinh tế xã hội”.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã**

Hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông đã thực hiện tuy nhiên chỉ tiêu phân bổ từ cấp trên chưa có, căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi Khoản 9 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ “Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp thực hiện”. Huyện Tu Mơ Rông căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất đã được tỉnh đăng ký và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện việc xác định nhu cầu vị trí đất mang tính định lượng. Do đó đối với một số dự án có sử dụng nhiều loại đất, các quy hoạch chi tiết Danh mục dự án, công trình dự kiến triển khai trong quy hoạch, tên dự án có thể thay đổi khi phê duyệt chủ trương đầu tư, một số dự án chưa có tên trong danh mục nhưng phù hợp với chỉ tiêu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất sẽ được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở lập thủ tục đất đai.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2030; trên cơ sở các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (*về số lượng, chất lượng*) trên các địa bàn cụ thể... Phương án quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất đai (*đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả*) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (*với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế*); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng nhu cầu các mục tiêu kinh tế xã hội (*đạt hiệu quả*

đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường). Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tu Mơ Rông được xây dựng với tinh thần luôn bám sát và chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết.

Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án quy hoạch phân bổ sử dụng đất đai cụ thể cho từng mục đích sử dụng trên địa bàn huyện đến năm 2030 được xây dựng như sau:

**a) Đất nông nghiệp:**

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của huyện là 80.935,20 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 1.974,26 ha; (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 1.741,62 ha); phân bổ trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lâm 172,08 ha; Xã Đăk Na 185,63 ha; Xã Măng Ri 149,39 ha; Xã Ngọc Yêu 422,93 ha; Xã Đăk Sao 215,10 ha; Xã Đăk Rơ Ông 234,65 ha; Xã Đăk Tờ Kan 147,83 ha; Xã Tu Mơ Rông 88,37 ha; Xã Đăk Hà 78,18 ha; Xã Tê Xăng 166,19 ha; Xã Văn Xuôi 113,91 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đến năm 2030 là 13.428,82 ha; phân bổ trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lâm 995,41 ha; Xã Đăk Na 1.085,63 ha; Xã Măng Ri 704,98 ha; Xã Ngọc Yêu 1.568,26 ha; Xã Đăk Sao 1.724,72 ha; Xã Đăk Rơ Ông 1.210,03 ha; Xã Đăk Tờ Kan 1.029,55 ha; Xã Tu Mơ Rông 990,63ha; Xã Đăk Hà 2.529,73 ha; Xã Tê Xăng 792,84 ha; Xã Văn Xuôi 797,52 ha

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2030 là 6.879,09 ha; phân bổ trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lâm 210,25 ha; Xã Đăk Na 789,30 ha; Xã Măng Ri 156,57 ha; Xã Ngọc Yêu 375,87 ha; Xã Đăk Sao 1.214,01 ha; Xã Đăk Rơ Ông 2.020,92 ha; Xã Đăk Tờ Kan 1438,91 ha; Xã Tu Mơ Rông 75,58 ha; Xã Đăk Hà 105,48 ha; Xã Tê Xăng 112,06 ha; Xã Văn Xuôi 244,14 ha

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đến năm 2030 là 22.879,31 ha; phân bổ trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lâm 4.938,12 ha; Xã Đăk Na 2.726,99 ha; Xã Măng Ri 1.717,07 ha; Xã Ngọc Yêu 7.133,14 ha; Xã Đăk Sao 1.315,87 ha; Xã Đăk Rơ Ông 655,78 ha; Xã Đăk Tờ Kan 1.569,36 ha; Xã Tu Mơ Rông 2.710,91 ha; Xã Tê Xăng 112,07 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đến năm 2030 là 35.506,06 ha; (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 32.056,02 ha) phân bổ trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lâm 2.578,20 ha; Xã Đăk Na 3.269,31 ha; Xã Măng Ri 1.382,67 ha; Xã Ngọc Yêu 3.303,54 ha; Xã Đăk Sao 4.013,61 ha; Xã Đăk Rơ Ông 1.841,58 ha; Xã Đăk Tờ Kan 2.277,58 ha; Xã Tu Mơ Rông 1.435,91 ha; Xã Đăk Hà 5.4601,81 ha; Xã Tê Xăng 3.078,66 ha; Xã Văn Xuôi 6.864,18 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 8,76 ha; phân bổ trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lâm 0,03 ha; Xã Đăk Na 1,39 ha; Xã Măng Ri 0,01

ha; Xã Ngọc Yêu 0,61 ha; Xã Đăk Sao 3,31 ha; Xã Đăk Rơ Ông 0,65 ha; Xã Đăk Tờ Kan 1,67 ha; Xã Đăk Hà 0,64 ha; Xã Tê Xăng 0,01 ha; Xã Văn Xuôi 0,44 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 258,91 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 21 ha; Xã Đăk Na 14,01 ha; Xã Măng Ri 41,01 ha; Xã Ngọc Yêu 29,75 ha; Xã Đăk Sao 15 ha; Xã Đăk Rơ Ông 15 ha; Xã Đăk Tờ Kan 18,65 ha; Xã Tu Mơ Rông 14 ha; Xã Đăk Hà 50 ha; Xã Tê Xăng 10 ha; Xã Văn Xuôi 26,5 ha.

#### **b) Đất phi nông nghiệp:**

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất phát triển cơ sở hạ tầng..., phương án quy hoạch sử dụng đất xác định nhu cầu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 4.765,48 ha. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đến năm 2030 là 430,63 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 51,10 ha; Xã Đăk Na 2,17 ha; Xã Măng Ri 55,37 ha; Xã Ngọc Yêu 2,20 ha; Xã Đăk Sao 2,93 ha; Xã Đăk Rơ Ông 2,11 ha; Xã Đăk Tờ Kan 2,10 ha; Xã Tu Mơ Rông 35,76 ha; Xã Đăk Hà 265,79 ha; Xã Tê Xăng 5,2 ha; Xã Văn Xuôi 2,1 ha.

- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2030 là 3,93 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 0,1 ha; Xã Đăk Na 0,15; Xã Măng Ri 0,27 ha; Xã Đăk Sao 0,01 ha; Xã Đăk Rơ Ông 0,06 ha; Xã Đăk Tờ Kan 0,07 ha; Xã Tu Mơ Rông 0,23 ha; Xã Đăk Hà 1,85 ha; Xã Văn Xuôi 0,10 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 85,00 ha phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Đăk Rơ Ông 37,91 ha; Xã Đăk Tờ Kan 32,09 ha; xã Đăk Hà 15 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đến năm 2030 là 27,25 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 0,06 ha; Xã Đăk Na 0,35 ha; Xã Măng Ri 8,69 ha; Xã Ngọc Yêu 3,18 ha; Xã Đăk Sao 0,44 ha; Xã Đăk Rơ Ông 1,35 ha; Xã Đăk Tờ Kan 0,44 ha; Xã Tu Mơ Rông 1,65; Xã Đăk Hà 4,24 ha; Xã Tê Xăng 2,54 ha; Xã Văn Xuôi 4,31 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 33,72 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 0,07 ha; Xã Ngọc Yêu 0,30 ha; Xã Đăk Tờ Kan 13,25 ha; Xã Tu Mơ Rông 12,22 ha; Xã Đăk Hà 6,61 ha; Xã Tê Xăng 1,27 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đến năm 2030 là 3,700 ha (xã Đăk Tờ Kan)

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đến năm 2030 là 188,77 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 34,37 ha; Xã Đăk

Na 0,5 ha; Xã Ngọc Yêu 96,47 ha; Xã Đăk Sao 16,55 ha; Xã Tư Mơ Rông 14,38 ha; Xã Đăk Hà 16,22 ha; Xã Tê Xăng 7,28 ha; Xã Văn Xuôi 3,00 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đến năm 2030 là 2.056,13 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 117,51 ha; Xã Đăk Na 174,26 ha; Xã Măng Ri 148,51 ha; Xã Ngọc Yêu 168,37 ha; Xã Đăk Sao 119,20 ha; Xã Đăk Rơ Ông 125,99 ha; Xã Đăk Tờ Kan 224,63 ha; Xã Tư Mơ Rông 159,40 ha; Xã Đăk Hà 565,94 ha; Xã Tê Xăng 115,02 ha; Xã Văn Xuôi 137,29 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đến năm 2030 là 11,17 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 0,22 ha; Xã Đăk Na 0,36 ha; Xã Măng Ri 0,36 ha; Xã Ngọc Yêu 1,87 ha; Xã Đăk Sao 1,87 ha; Xã Đăk Rơ Ông 1,04 ha; Xã Đăk Tờ Kan 3,72 ha; Xã Tư Mơ Rông 0,88 ha; Xã Đăk Hà 0,37 ha; Xã Tê Xăng 0,52 ha; Xã Văn Xuôi 0,67 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Diện tích đến năm 2030 là 181,29 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Măng Ri 0,11; Xã Tư Mơ Rông 0,19 ha; Xã Đăk Hà 181,00 ha

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến năm 2030 là 747,07 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 64,36 ha; Xã Đăk Na 45,38 ha; Xã Măng Ri 70,77 ha; Xã Ngọc Yêu 127,42 ha; Xã Đăk Sao 60,04 ha; Xã Đăk Rơ Ông 69,71 ha; Xã Đăk Tờ Kan 76,55 ha; Xã Tư Mơ Rông 70,02 ha; Xã Tê Xăng 100,91 ha; Xã Văn Xuôi 62,00 ha.

- Đất ở đô thị: Diện tích đến năm 2030 là 213,27 ha; phân bố trên địa bàn xã Đăk Hà 213,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 33,72 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 0,69 ha; Xã Đăk Na 0,31 ha; Xã Măng Ri 0,77 ha; Xã Ngọc Yêu 0,37 ha; Xã Đăk Sao 0,30 ha; Xã Đăk Rơ Ông 0,34 ha; Xã Đăk Tờ Kan 0,57 ha; Xã Tư Mơ Rông 2,41 ha; Xã Đăk Hà 27,46 ha; Xã Tê Xăng 0,46 ha; Xã Văn Xuôi 0,36 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 2,15 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 0,17 ha; Xã Đăk Na 0,64 ha; Xã Măng Ri 0,07 ha; Xã Ngọc Yêu 0,19 ha; Xã Đăk Sao 0,57 ha; Xã Đăk Tờ Kan 0,09 ha; Xã Tư Mơ Rông 0,39 ha; Xã Tê Xăng 0,03 ha

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đến năm 2030 là 442,93 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Ngọc Lây 41,38 ha; Xã Đăk Na 64,81 ha; Xã Măng Ri 2,82 ha; Xã Ngọc Yêu 102,97 ha; Xã Đăk Sao 68,65 ha; Xã Đăk Rơ Ông 46,59 ha; Xã Đăk Tờ Kan 39,69 ha; Xã Tư Mơ Rông 15,89 ha; Xã Đăk Hà 29,32 ha; Xã Tê Xăng 28,63 ha; Xã Văn Xuôi 13,36 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đến năm 2030 là 3,74 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Xã Đăk Hà 1,50 ha; Xã Văn Xuôi 2,24 ha.

**Bảng 6: Phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tô Xăng	Xã Văn Xuôi
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>85.744,25</b>	<b>9.250,34</b>	<b>8.440,68</b>	<b>4.497,03</b>	<b>13.351,67</b>	<b>8.788,17</b>	<b>6.286,77</b>	<b>6.897,43</b>	<b>5.638,82</b>	<b>9.574,13</b>	<b>4.713,50</b>	<b>8.305,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.935,20</b>	<b>8.915,10</b>	<b>8.072,26</b>	<b>4.151,70</b>	<b>12.834,11</b>	<b>8.501,62</b>	<b>5.982,63</b>	<b>6.483,54</b>	<b>5.315,40</b>	<b>8.224,33</b>	<b>4.407,83</b>	<b>8.046,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.974,26	172,08	185,63	149,39	422,93	215,10	234,65	147,83	88,37	78,18	166,19	113,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.741,62</i>	<i>171,49</i>	<i>141,07</i>	<i>149,39</i>	<i>422,93</i>	<i>197,14</i>	<i>221,50</i>	<i>86,17</i>	<i>46,24</i>	<i>76,76</i>	<i>165,70</i>	<i>63,23</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>232,63</i>	<i>0,59</i>	<i>44,55</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17,96</i>	<i>13,15</i>	<i>61,66</i>	<i>42,13</i>	<i>1,42</i>	<i>0,49</i>	<i>50,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.428,82	995,41	1.085,63	704,98	1.568,26	1.724,72	1.210,03	1.029,55	990,63	2.529,23	792,84	797,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.879,09	210,25	789,30	156,57	375,87	1.214,01	2.020,92	1.438,91	75,58	105,48	248,06	244,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,31	4.938,12	2.726,99	1.717,07	7.133,14	1.315,87	655,78	1.569,36	2.710,91	-	112,07	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.506,06	2.578,20	3.269,31	1.382,67	3.303,54	4.013,61	1.841,58	2.277,58	1.435,91	5.460,81	3.078,66	6.864,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>32.056,52</i>	<i>2.164,84</i>	<i>2.898,55</i>	<i>1.093,48</i>	<i>3.300,52</i>	<i>3.642,25</i>	<i>1.641,08</i>	<i>1.982,94</i>	<i>1.435,91</i>	<i>5.012,42</i>	<i>2.631,42</i>	<i>6.253,11</i>
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.449,54</i>	<i>413,36</i>	<i>370,76</i>	<i>289,19</i>	<i>3,02</i>	<i>371,36</i>	<i>200,50</i>	<i>294,64</i>	<i>0,00</i>	<i>448,39</i>	<i>447,24</i>	<i>611,07</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,76	0,03	1,39	0,01	0,61	3,31	0,65	1,67	-	0,64	0,01	0,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,91	21,00	14,00	41,01	29,75	15,00	19,00	18,65	14,00	50,00	10,00	26,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.765,48</b>	<b>334,62</b>	<b>356,81</b>	<b>345,32</b>	<b>516,65</b>	<b>283,57</b>	<b>290,10</b>	<b>403,80</b>	<b>323,42</b>	<b>1.348,80</b>	<b>305,67</b>	<b>256,72</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	430,63	55,10	2,17	55,37	2,00	2,93	2,11	2,10	35,76	265,79	5,20	2,10
2.2	Đất an ninh	CAN	3,93	0,10	0,15	0,27	-	0,10	0,06	0,07	0,23	2,85	-	0,10



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	-	-	-	-	-	37,91	32,09	-	15,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,25	0,06	0,35	8,69	3,18	0,44	1,35	0,44	1,65	4,24	2,54	4,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,72	0,07	-	-	0,30	-	-	-	13,25	12,22	6,61	1,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	-	-	-	-	-	-	3,70	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	188,77	34,37	0,50	-	96,47	16,55	-	-	14,38	16,22	7,28	3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.056,13	117,51	174,26	148,51	168,37	119,20	125,99	224,63	159,40	565,94	115,02	137,29
	<i>Trong đó</i>		114,23	-	-	0,49	-	3,88	6,57	-	0,20	101,60	1,50	-
-	Đất giao thông	DGT	998,6057	92,42	92,96	92,66	115,61	79,39	87,08	96,97	34,45	208,08	65,34	33,63
-	Đất thủy lợi	DTL	169,16	0,73	3,59	0,51	2,72	1,62	8,40	106,66	0,29	38,70	1,80	4,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,64	0,54	2,01	0,31	0,53	-	-	-	-	3,91	2,34	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,38	0,10	0,16	0,11	0,62	0,19	0,63	0,07	0,03	2,21	0,11	0,15
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,75	1,75	2,64	1,69	4,01	2,24	5,70	2,73	4,18	25,63	3,28	1,91
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,26	-	1,06	2,85	0,98	1,65	-	1,96	0,31	10,67	0,48	1,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	533,61	17,15	60,00	-	40,27	16,50	10,10	-	113,77	153,67	35,33	86,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,20	0,01	0,28	0,02	0,03	0,33	0,01	-	0,01	0,27	0,21	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,85	-	-	44,17	-	0,18	-	-	-	0,50	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,22	-	-	-	-	-	-	2,31	-	1,09	-	5,82
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	-	3,20	-	-	-	-	1,36	-	7,36	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	74,12	3,81	6,50	5,70	3,60	12,51	6,51	12,56	6,16	10,14	4,62	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,16	1,00	1,86	-	-	0,70	1,00	-	-	2,11	-	1,49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	153,10	-	50,00	46,58	-	-	-	-	-	5,25	51,27	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,17	0,22	0,73	0,36	1,87	0,80	1,04	3,72	0,88	0,37	0,52	0,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	181,29	-	-	0,11	-	-	-	-	0,19	180,99	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,07	64,36	43,38	70,77	125,42	60,04	67,71	76,45	72,02	-	102,91	64,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,27	-	-	-	-	-	-	-	-	213,27	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,72	0,69	0,31	0,77	0,37	0,30	0,34	0,57	2,41	27,15	0,46	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	0,17	0,64	0,07	0,19	0,57	-	0,09	0,39	-	0,03	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	442,93	41,38	64,81	2,82	102,97	68,65	46,59	39,69	15,89	28,63	13,36	18,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	147,90	20,60	19,50	11,00	15,50	14,00	7,00	7,00	8,00	15,00	5,80	24,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>43,57</b>	<b>0,63</b>	<b>11,61</b>	<b>0,01</b>	<b>0,91</b>	<b>2,98</b>	<b>14,04</b>	<b>10,09</b>	-	<b>1,00</b>	-	<b>2,31</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		<b>67.039,69</b>	<b>7.321,71</b>	<b>5.862,46</b>	<b>3.118,16</b>	<b>10.919,72</b>	<b>5.213,69</b>	<b>2.586,17</b>	<b>3.749,36</b>	<b>4.233,77</b>	<b>14.687,80</b>	<b>3.013,52</b>	<b>6.333,34</b>
<b>1</b>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<b>KCN</b>												
<b>2</b>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<b>KKT</b>	-											
<b>3</b>	<i>Đất đô thị</i>	<b>KDT</b>	<b>9.574,13</b>									<b>9.574,13</b>		
<b>4</b>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<b>KNN</b>	<b>1.741,62</b>	<b>171,49</b>	<b>141,07</b>	<b>149,39</b>	<b>422,93</b>	<b>197,14</b>	<b>221,50</b>	<b>86,17</b>	<b>46,24</b>	<b>76,76</b>	<b>165,70</b>	<b>63,23</b>
<b>5</b>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<b>KLN</b>	<b>54.935,84</b>	<b>7.102,96</b>	<b>5.625,54</b>	<b>2.810,55</b>	<b>10.433,66</b>	<b>4.958,12</b>	<b>2.296,86</b>	<b>3.552,30</b>	<b>4.146,82</b>	<b>5.012,42</b>	<b>2.743,49</b>	<b>6.253,11</b>
<b>6</b>	<i>Khu du lịch</i>	<b>KDL</b>	<b>153,10</b>	-	<b>50,00</b>	<b>46,58</b>	-	-	-	-	-	<b>5,25</b>	<b>51,27</b>	-
<b>7</b>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<b>KBT</b>	-											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	85,00	-	-	-	-	-	37,91	32,09	-	15,00	-	-
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	-											
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	27,25	0,06	0,35	8,69	3,18	0,44	1,35	0,44	1,65	4,24	2,54	4,31
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV	-											
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	522,75	47,20	45,49	102,95	59,95	58,00	28,55	78,35	39,06		50,52	12,68
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	-											

### 2.2.3. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 7: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất <sup>(3)</sup>	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8) = (6)+(7)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>100,00</b>	<b>85.744,25</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83.272,01</b>	<b>97,12</b>	<b>80.935,20</b>	<b>94,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,75	2,43	1.974,26	2,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.813,75	2,12	1.741,62	2,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.876,82	17,35	13.428,82	15,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.226,69	9,59	6.879,09	8,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.886,30	26,69	22.879,31	26,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,58	41,01	35.506,06	41,41
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.616,09	36,87	32.056,52	37,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	0,01	8,76	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41	0,03	258,91	0,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.033,40</b>	<b>2,37</b>	<b>4.765,48</b>	<b>5,56</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,830	0,002	430,630	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,00	3,93	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	85,00	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,48	0,01	27,25	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,180	0,005	33,722	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,700	0,004	3,700	0,004
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,71	0,01	188,77	0,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.009,74	1,18	2.056,13	2,40
-	Đất giao thông	DGT	430,88	0,50	998,61	1,16
-	Đất thủy lợi	DTL	36,39	0,04	169,16	0,20
-	Đất văn hoá	DVH	1,550	0,002	9,641	0,01
-	Đất y tế	DYT	4,020	0,005	4,382	0,005

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất <sup>(3)</sup>	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-						
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,69	0,04	55,75	0,07
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	0,01	21,26	0,02
-	Đất năng lượng	DNL	384,14	0,45	533,61	0,62
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,210	0,001	1,202	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	0,05	44,85	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,470	0,004	9,220	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,700	0,004	11,924	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,01	0,07	74,12	0,09
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,00	8,16	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	153,10	0,18
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	0,01	11,17	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,04	0,00	181,29	0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,36	0,55	747,07	0,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	213,27	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	0,02	33,72	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	0,00	2,15	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,12	0,58	442,93	0,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,00	3,74	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	147,90	0,17
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>438,84</b>	<b>0,51</b>	<b>43,57</b>	<b>0,05</b>

### **a/ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 83.272,01 ha.

- Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 là 80.935,20 ha, chiếm 94,39 % tổng diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2020 là 2.336,81 ha.

Bao gồm các loại đất sau:

#### **a.1/ Đất trồng lúa:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2.083,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.974,26 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.741,62 ha*), giảm 109,49 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.972,68 ha, Giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5,72ha; đất hàng năm 30,80 ha; đất nông nghiệp khác 5,40 ha; đất cụm công nghiệp 0,31 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,4ha; đất hạ tầng 3,36 ha; đất giao thông 16,43 ha; đất thủy lợi 8,51 ha; đất văn hóa 0,03 ha; đất thể dục thể thao 1,48 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hoá 0,18 ha; đất cơ sở dịch vụ xã hội 14,82 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,10 ha; đất ở nông thôn 3,71 ha; đất ở đô thị 9,1 ha ; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,11. Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Quy hoạch đất ở trong các khu quy hoạch chi tiết phía Bắc, phía Nam và trung tâm huyện; Quy hoạch đất công viên cây xanh; quy hoạch đất văn hóa thể thao; các công trình thủy lợi; giao thông; quy hoạch các công trình quốc phòng; an ninh . . .

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng lúa là 1,58 ha .

#### **a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 14.876,82 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13.428,82 ha, giảm 1.448,00 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11.477,34 ha, Giảm do chuyển sang đất trồng lúa 0,02ha; trồng cây lâu năm 1.258,17 ha; đất nông nghiệp khác 104,27 ha; đất rừng phòng hộ 34,61 ha; đất rừng sản xuất 939,54 ha; đất công an 1,6 ha ; đất quốc phòng 43,02 ha; Đất cụm công nghiệp 39,12 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 12,94 ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 18,68ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 63,78 ha; đất hạ tầng 35,27 ha; đất đất giao thông 226,15 ha; đất thủy lợi 70,24 ha; đất văn hóa 3,06 ha; đất giáo dục 15,68 ha; đất thể thao 4,10 ha; đất năng lượng 30,80; đất tôn giáo 5,42 ha; đất nghĩa địa 4,18 ha; đất Chợ 4,33 ha; đất du lịch 34,56 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,49 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 66,89 ha; đất ở nông thôn 230,55 ha; đất ở đô thị 92,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,28 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,18ha; đất phi nông nghiệp 55,40 ha. Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Mở rộng đất trồng cây

lâu năm ở các xã; Trường Tiểu học xã Đăk Hà; Trường THCS BT DTTS huyện Tu Mơ Rông; Đường lên Thao trường huyện; Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 - Đăk Văn 3-Đăk Linh, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng kết hợp đường đi khu sản xuất thôn Mô Pả; Thủy lợi Đăk Kring; Đấu giá QDSĐ (hoặc giao đất) khu vực giáp bờ kè suối Đăk Ter, đoạn đường bê tông từ thôn Mô Pả đi thôn Tu Mơ Rông; Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn sang đất ở tại xã Đăk Sao. . .

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 57,33 ha .

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 8.226,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6.879,09 ha, giảm 1.347,60,87 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5.492,99 ha, Giảm do chuyển sang rừng sản xuất 21,88 ha; đất rừng phòng hộ 31,65 ha; đất trồng cây hàng năm 1.850,40 ha; đất nông nghiệp khác 237,02; đất công an 0,02 ha ; đất quốc phòng 14,39 ha; Đất nông nghiệp khác 125,50ha; Đất cụm công nghiệp 34,57 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2.04 ha; ; đất sản xuất phi nông nghiệp 7,30; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 33,45 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 42,76 ha; đất giao thông 155,15 ha; đất thủy lợi 31,06 ha; đất văn hóa 3,07 ha; đất y tế 0,5 ha; đất giáo dục 1,72 ha; đất thể thao 6,76 ha; đất năng lượng 44,16; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,16 ha; Đất có di tích lịch sử-văn hoá 0,28; đất tôn giáo 2,16 ha; đất nghĩa địa 4 ha; đất Chợ 1,75 ha; đất du lịch 11,52 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 31,14 ha; đất ở nông thôn 142,91 ha; đất ở đô thị 64,86 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,59 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,81ha; mặt nước chuyên dùng 1,5 ha; đất phi nông nghiệp khác 56,50 ha. Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Đường đi Thao Trường thôn Ba Khen; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông; Hạ tầng Công trình cơ sở hạ tầng khác; Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông; Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư tại các xã; QH Đất quân sự ; Đất xây dựng cơ sở hạ tầng; Đường tỉnh lộ 678; Quy hoạch diêm khai thác vật liệu xây dựng thông thường. . .

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1.374,83 ha .

a.4/ Đất rừng phòng hộ



- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 22.886,30 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22.879,31 ha, giảm 6,99 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 22.813,05 ha, Giảm do chuyển sang đất quốc phòng 2ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng đồ gốm 0,45; đất giao thông 32,47 ha; đất du lịch 38,33ha. Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Phát triển du lịch công đồng gắn với thác Siu Pông; Khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu 1: Tại Ba Tu 2 (Giai đoạn 2021-2025) và Khu 2: Tại Ba Tu 3; Đường ĐH 68 đi qua các xã; QH Đất quân sự xã . . .

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất rừng phòng hộ là 66,26ha

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 35.165,58 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 35.506,06 ha, tăng 340,48 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 34.355,75 ha, tăng do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 939,54 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 21,88 ha; đất chưa sử dụng chuyển sang 188,89 ha . Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Kế hoạch mở rộng đất trồng cây hàng năm khác tại các xã; Đường đi Thao Trường thôn Ba Khen; Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông; Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Văn Xuôi; QH Đất quân sự huyện; QH Đất quân sự tỉnh; . . .

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất rừng sản xuất là 1150,31 ha

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,46 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,76 ha, giảm 1,7 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8,76 ha, giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,5 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất hạ tầng 0,14 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất thủy lợi 0,16 ha; đất thể thao 0,15 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,59 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha. Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Đất xây dựng cơ sở hạ tầng; Đường tỉnh lộ 678; Đất xây dựng thủy lợi; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mo Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi; Khu liên hợp thể thao. . .

**a.7/ Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 22,41 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 258,91 ha, tăng 236,50 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 22,41 ha, tăng do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 104,27 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 125,50 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 1 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang 199,85 ha; đất sông suối chuyển sang 0,44 ha; đất chưa sử dụng chuyển sang 6,29 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Kon Pia; Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Mô Pành; Trang trại chăn nuôi tập trung; Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Ka; Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Văn 2 (gồm có khu nông nghiệp hữu cơ); . . .

**b/ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2.033,40 ha.

- Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 4.765,48 ha, chiếm 5,56% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.732,08 ha so với năm 2020.

Bao gồm các loại đất sau:

**b.1/ Đất quốc phòng:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,83 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 430,63 ha, tăng 428,8 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,83 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang do lấy từ Đất trồng cây hàng năm khác 43,02 ha; đất trồng cây lâu năm 14,39 ha; đất có rừng phòng hộ 2 ha; Đất rừng sản xuất trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 365,39 ha; Đất rừng trồng sản xuất 3,3 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,67 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Trụ sở BCH Quân sự các xã; QH Đất quân sự huyện; QH Đất quân sự tỉnh.

**b.2/ Đất an ninh**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,65 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,93 ha, tăng 3,28 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,65 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ Đất trồng cây hàng năm khác 1,6 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha;

đất rừng sản xuất (Đất rừng trồng sản xuất) 1,2 ha; đất giao thông 0,07 ha; Đất ở tại nông thôn 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03ha; Đất chưa sử dụng 0,06.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Khuôn viên trụ sở công an huyện; Xây dựng Trụ sở công an các xã.

#### **b.4/ Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 85 ha, tăng 85 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng lúa (đất trồng lúa nước còn lại là 0,31 ha); đất trồng cây hàng năm khác 39,12 ha; đất trồng cây lâu năm 34,57 ha; đất rừng sản xuất (đất rừng trồng sản xuất là 11ha). Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình Cụm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp thôn Mô Pả xã Đăk Hà.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Cụm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp xã Đăk Hà; Cụm công nghiệp phía Tây huyện Tu Mơ Rông; Cụm công nghiệp phía Tây huyện Tu Mơ Rông.

#### **b.5/ Đất thương mại, dịch vụ:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,48 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27,25 ha, tăng 16,77 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 9,29 ha; giảm 0,38 ha do chuyển sang đất giao thông; giảm 0,81 ha do chuyển sang Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 12,94 ha; đất trồng cây lâu năm 2,04 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) là 0,22 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,09 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,18; Đất chợ 0,09 ha; Đất ở tại nông thôn 1,27 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,57 ha; Đất chưa sử dụng 0,3ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Quy hoạch đất xây dựng cây xăng; QH Đất Thương mại dịch vụ ở các xã; Trạm thu mua nông sản; Siêu thị Mi Ni. . .

#### **b.6/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 4,18 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 33,72 ha, tăng 29,54 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4,17 ha; giảm do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,68 ha; đất trồng cây lâu năm 7,3 ha; đất rừng sản xuất (đất rừng trồng sản xuất) là 3,33ha; đất phát triển hạ tầng (đất giao thông) 0,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,16 ha; đất chưa sử dụng 0,03ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Xã Đăk Hà; Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại Xã Đăk Tờ Kan.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đăk Hà; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đăk Tờ Kan.

**b.7/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3,7 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,7 ha.

**b.8/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 7,71 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 188,77 ha, tăng 181,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 7,71 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 181,06 ha do lấy từ đất trồng lúa (đất trồng lúa nước còn lại) là 1,4 ha; đất trồng cây hàng năm khác 63,78 ha; trồng cây lâu năm 33,45 ha; đất phòng hộ 0,45 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) là 75,67 ha; đất rừng trồng sản xuất 3,63 ha; đất giao thông 0,68ha; đất chưa sử dụng 2 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Quy hoạch mở khai thác đá; Quy hoạch điểm khai thác vật liệu xây dựng thông thường; Điểm khai thác đá cuội, sỏi suối Đăk Né, thuộc thôn; Mở đá sỏi cuội, suối Đăk Na thuộc thôn Đăk Riếp 2, xã Đăk Na; Mở đá thôn Tam Rin xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum; Cát xây dựng tại Làng Kon HNông, xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông; Sét gạch ngói tại Làng Long Lẫy 3, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông . . .

**b.9/ Đất phát triển hạ tầng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.009,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.056,13 ha, tăng 1.046,39 ha so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất giao thông:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 430,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 998,61 ha, tăng 567,73ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 425,79 ha, giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; giảm do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,68ha; giảm do chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 0,45ha; giảm do chuyển sang Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,93 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước là 9,55ha; đất trồng lúa nước còn lại là 6,88ha); đất trồng cây hàng năm khác 226,15 ha; đất trồng cây lâu năm 155,15 ha; đất rừng phòng hộ 32,47 ha; đất rừng sản xuất trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 75,19ha; đất rừng trồng sản xuất 7,99ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,38 ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất thủy lợi 0,07ha; Đất cơ sở y tế 0,11 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha; Đất công trình năng lượng 0,51ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,07ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,03ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,07ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,29ha; Đất chợ 0,22ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,62ha; đất ở tại nông thôn 31,62ha; đất ở đô thị 7,94ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,17ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,25ha; Đất chưa sử dụng 5,26ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, công trình thoát nước đoạn Km0-Km12, tỉnh lộ 678; Tiểu dự án 1: Đường liên xã từ thôn Tân Ba, xã Tê Xăng đi thôn Mô Za xã Ngok Lây thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK; Đường tỉnh lộ 678; Đường ĐH 85 (Đường đi xã Đăk Anh, huyện Ngọc; Đường ĐH 64 xã Đăk Tô Kan; Đường ĐH 69 xã Ngọc Lây; Đường đi KSX Ngô Mông (nhánh2)Thôn Ty Tu; Đường từ thôn Ngọc Leang đi 4 xã phía tây; các đường nội thôn; đường đi khu sản xuất . . .

#### **\* Đất thủy lợi:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36,39 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 169,16 ha, tăng 132,77 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,32 ha, giảm do chuyển sang đất giao thông 0,07 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước 3,84ha; đất trồng lúa nước còn lại 4,67ha; đất trồng cây hàng năm khác 70,23 ha; đất trồng cây lâu năm 31,06 ha; đất rừng sản xuất trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 4,23ha, đất rừng trồng sản xuất 0,74ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16ha; Đất công trình năng lượng 0,45 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất ở

tại nông thôn 0,89 ha; đất ở đô thị 1,49ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,25ha; đất chưa sử dụng 0,8 ha. Diện tích tăng thêm là 132,84ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Dự án kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum; Thủy lợi Đăk Kring; Kiên cố kênh mương nội đồng thủy lợi Nước Mu; Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ba Khen; Kiên cố hóa kênh thủy lợi thôn Đăk Van Linh; Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ya Pao; đập tràn đi khu sx thôn lộc bông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư ; Đập thủy lợi Tea Prea; Dự án kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ ; . . .

\* Đất văn hóa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,550 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9,641 ha, tăng 8,09 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,55 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) là 0,03ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,06ha; đất trồng cây lâu năm 3,07ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,2ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,18ha; Đất ở tại nông thôn 0,45ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09ha. Diện tích tăng thêm là 8,09ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Khu văn hóa thể thao Ngọc Lâm; Nhà văn hóa Đăk Sông; Qh Khu văn hóa; Nhà văn hóa trung tâm xã Ngọc Yêu; Nhà văn hoá đa năng; . . .

\* Đất cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 4,020 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,382 ha, tăng 0,362 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,8 ha, giảm 0,22 ha do chuyển sang đất giao thông 0,11 ha; Đất phát triển hạ tầng 0,11 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là đất trồng cây lâu năm 0,5ha; do lấy từ Đất ở tại nông thôn 0,08 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Trạm y tế xã Đăk Na.

\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 33,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 55,75 ha, tăng 22,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 33,27 ha giảm 0,45 ha chuyển sang đất an ninh 0,07 ha; giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,18ha; giảm do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,18ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 15,68 ha; đất trồng cây lâu năm 1,72 ha; đất rừng trồng sản xuất 0,99 ha; Đất ở tại nông thôn 1,42; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,6; đất chưa sử dụng 0,08ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Trạm y tế xã Ngọc Yêu.

\* Đất cơ sở thể dục - thể thao:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 4,95 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 21,26 ha, tăng 16,31 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4,51ha, giảm 0,44 ha do chuyển sang đất giao thông 0,04 ha; đất văn hóa 0,2 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,21 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 47,94 ha do lấy từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) là 1,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,1 ha; đất trồng cây lâu năm 6,76 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1,01 ha, đất rừng trồng sản xuất là 0,03ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 2,85 ha; đất ở đô thị 0,07ha; đất chưa sử dụng 0,27 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: QH xây dựng trung tâm văn hóa thể thao; Đất thể dục thể thao; QH Sân thể dục thể thao Tư Thố; Khu thể thao Đăk Viên; Sửa chữa nhà rông Thôn Ba Khen; Làm mới sân thể thao thôn Đăk Chum I; Khu thể thao thôn Kon Hia 1 . . .

\* Đất năng lượng:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 384,14 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 533,61 ha, tăng 149,47 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 382,87 ha, giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,31 ha; đất giao thông 0,51 ha; đất thủy lợi 0,45 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng cây lâu năm 30,8 ha; đất trồng cây lâu năm 44,16ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 61,22ha; đất rừng trồng sản xuất 3,06ha); đất sông ngòi kênh rạch suối là 9ha, đất chưa sử dụng 2,5ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Thủy điện Đăk Psi 2; Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông; Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1; Thủy điện sông tranh 1; Nhà máy điện gió Tu Mơ Rông; Nhà máy điện gió KOSY . . .

\* Đất công trình bưu chính viễn thông:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,210 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,202 ha, giảm 0,008 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,98 ha, giảm do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,09 ha; giảm do chuyển sang đất hạ tầng 0,05 ha; đất giao thông 0,07ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch công trình bưu điện xã Đăk Sao.

\* Đất di tích lịch sử văn hóa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 44,44 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 44,85 ha, tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 44,36ha. Giảm do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,5 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 0,28 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Qh Khu văn hóa; Khu văn hóa thể thao Ngọc Lây; Nhà văn hóa Đăk Sông; Nhà văn hóa đăk viên; Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm xã; Hội trường đa năng xã Ngọc Yêu . . .

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3,47 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9,22 ha, tăng 5,75 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,4 ha. Giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất rừng sản xuất 5,60 ha và đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,23 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch công trình bãi xử lý chất thải xã Văn Xuôi.

\* Đất cơ sở tôn giáo:



- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3,70 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11,924 ha, tăng 8,224 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,70 ha.
  - + Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng cây hàng năm là 5,42 ha; đất trồng cây lâu năm 2,16 ha; đất chưa sử dụng là 0,64 ha.
  - + Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Trường mầm non xã Đăk Hà; Trường Tiểu học xã Đăk Hà; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông hạng mục: Làm mới trường mầm non cụm thôn Mô Za ( khu di dời); Trường THCS BT DTTS huyện Tu Mơ Rông; Quy hoạch đất giáo dục trong các khu quy hoạch chi tiết phía Bắc, phía Nam và Trung tâm huyện; Trường trung học phổ thông xã Đăk Rơ Ông; Nâng cấp và mở rộng Trường PTDT BT THCS Đăk Na; . . .
- \* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
  - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 60,01 ha.
  - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 74,12 ha, tăng 14,11 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
    - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 55,86 ha, giảm do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,18 ha; đất giao thông 1,29 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha; đất chợ 0,7ha; đất danh lam thắng cảnh 1,58 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,16 ha;
    - + Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 7,76 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,18 ha; đất trồng cây lâu năm 4 ha; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 0,5ha; đất rừng trồng sản xuất 6,58ha; đất chưa sử dụng 3ha.
    - + Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Quy hoạch nghĩa địa Thôn Năng Nhỏ 1, 2; Quy hoạch và mở rộng đất nghĩa địa tại các thôn trong xã; Quy hoạch và mở rộng đất nghĩa địa tại các thôn.
  - \* Đất chợ:
    - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,29 ha.
    - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,16 ha, tăng 6,87 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
      - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,99 ha, giảm do chuyển sang đất thương mại – dịch vụ 0,09 ha; đất giao thông 0,22 ha;
      - + Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,33 ha; đất trồng cây lâu năm 1,75 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,7ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất sông suối 0,21 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: QH Chợ trung tâm xã Đăk Hà; xã Đăk Rơ Ông; xã Ngọc Lây; xã Văn Xuôi; xã Đăk Na; xã Đăk Sao.

b.10/ Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 153,10 ha, tăng 153,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất tăng 123,10 ha do các loại đất chuyển sang là đất lúa 14,82 ha, đất trồng cây hàng năm khác 34,56 ha; đất trồng cây lâu năm 11,52 ha; đất rừng phòng hộ 38,33 ha; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 40,98ha; đất rừng trồng sản xuất 4,45 ha; đất giao thông 0,45ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 1,58 ha; đất ở nông thôn 2,85 ha; đất sông suối 3,57 ha; Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Khu du lịch sinh thái xã Đăk Hà; Phát triển du lịch công đồng gắn với thác Siu Pông; Quy hoạch Khu du lịch sinh thái xã Tê Xăng; Quy hoạch khu du lịch ruộng bậc thang xã Măng Ri.

b.10/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 9,39 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11,17 ha, tăng 1,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 7,12 ha, giảm do chuyển sang đất hạ tầng 0,16ha; đất giao thông 0,62 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất văn hóa 1,18 ha; đất thể dục thể thao 0,03 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,25 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,49 ha; đất trồng cây lâu năm 1,12 ha; đất bưu chính viễn thông 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,42ha;

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Làm mới nhà rông thôn Đăk Ka; Làm mới nhà rông thôn Đăk Neang; Làm mới nhà rông thôn Đăk Chum I; Làm mới nhà rông thôn Đăk Siêng; Làm mới nhà rông thôn Tu Mơ Rông; Làm mới nhà rông thôn Măng Lỡ; Làm mới nhà rông thôn Đăk Chum II . . .

b.11/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,04 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 181,29 ha, tăng 179,25 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2,04 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 179,26 ha do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 10,87 ha; đất trồng lúa nước còn lại 0,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 66,89 ha; đất trồng cây lâu năm 31,14 ha; đất có rừng sản xuất là

rừng tự nhiên 32,62 ha; đất rừng trồng sản xuất 9,37ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha; đất thương mại dịch vụ 0,81 ha; đất giao thông 1,93 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,18 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,21 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,16 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 15,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,52 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 6,76 ha và đất chưa sử dụng 1,71 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Khuôn viên cây xanh trung tâm huyện; Hệ thống công thoát nước, trồng cây xanh, khuôn viên vườn hoa, hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm huyện; Quy hoạch đất công viên cây xanh . . .

b.12/ Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 467,36 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 747,07 ha, tăng 279,71 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 354,41 ha, giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 3 ha; đất Quốc phòng 0,04 ha; đất an ninh 0,31 ha; đất thương mại dịch vụ 1,27 ha; đất hạ tầng 0,09ha; đất giao thông 31,62 ha; đất thủy lợi 0,89 ha; đất văn hoá 0,45 ha; đất y tế 0,08 ha; đất giáo dục 1,42 ha; đất thể dục - thể thao 2,85 ha; đất bưu chính viễn thông 0,06 ha; đất chợ 0,18 ha; đất danh lam thắng cảnh 2,85 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,42 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất lúa 3,71 ha; đất trồng cây hàng năm 230,35 ha; đất trồng cây lâu năm 142,91 ha; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 15,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,17 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Đấu giá QSD (hoặc giao đất) lô đất 19,20, tờ bản đồ số TĐ-2012; Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) khu vực giáp bờ kè; Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) khu vực giáp công an huyện; Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) từ cầu Đăk Tít đến giáp; Dự án sắp xếp, bố trí . Ổn định dân cư tập trung . . .

b.13/ Đất ở đô thị:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 213,27 ha, tăng 213,27 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 9 ha; đất trồng lúa nước còn lại 0,1ha; đất trồng cây hàng năm khác 91,66 ha; đất trồng cây lâu năm 64,93 ha; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 2,5 ha; đất rừng trồng sản xuất 9,92ha; đất chưa sử dụng 0,91 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Đấu giá QSD (hoặc giao đất) lô đất 19,20, tờ bản đồ số TĐ-2012; Đấu giá QSD (hoặc giao đất) khu vực giáp bờ kè suối Đăk Ter, đoạn đường bê tông từ thôn Mô Pả đi thôn Tu Mơ Rông; Đấu giá QSD (hoặc giao đất) khu vực giáp công an huyện; Đấu giá QSD (hoặc giao đất) từ cầu Đăk Tíu đến giáp vị trí đất đã cấp cho cán bộ công chức năm 2015; Đấu giá QSD (hoặc giao đất) đoạn phía sau đất ông Nguyễn Đình Sùng, giáp đường bờ kè suối Đăk Ter; Đấu giá QSD (hoặc giao đất) đoạn từ đất ông Bùi Trọng Nghiêm đến cầu Đăk Siêng; Đấu giá QSD (hoặc giao đất) đoạn từ giáp bên xe.

b.14/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 16,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 33,72 ha, tăng 16,95 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 12,13 ha, tăng do được các loại đất chuyển sang là: đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 4,09 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,02ha; đất trồng cây hàng năm chuyển qua 2,28 ha; đất trồng cây lâu năm 8,59 ha; đất rừng sản xuất chuyển qua 0,64 ha, đất rừng trồng sản xuất 4,88; đất ở nông thôn chuyển qua 1,01 ha; đất sông suối 0,09 ha.

Giảm do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,03 ha; đất hạ tầng 0,7ha; đất giao thông 0,68 ha; đất văn hóa 0,09 ha; đất giáo dục 2,60ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,52 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan trong các khu quy hoạch chi tiết Trung tâm, phía bắc, phía nam; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN; Hội trường, nhà làm việc công an xã và các công trình phụ trợ; Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện; Quảng trường Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện.

b.15/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,19 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,15 ha, tăng 0,96 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,02 ha, tăng do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 0,18 ha, và đất trồng cây lâu năm 0,81 ha; đất ở tại nông thôn 0,09ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04ha; đất chưa sử dụng 0,01ha. Giảm 0,17 ha để chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau: Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp; Trụ sở hợp tác xã; Trụ sở làm việc Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Văn Xuôi; Trạm bảo vệ rừng xã Tu Mơ Rông; Trạm khuyến nông.

b.16/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 496,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 442,93 ha, giảm 53,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 442,93 ha, giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 7,44 ha; đất nông nghiệp khác 0,44ha; đất thương mại dịch vụ 0,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất hạ tầng 0,75ha; đất giao thông 10,25 ha; đất thủy lợi 14,25ha; đất năng lượng 9ha; Đất chợ 0,21 ha; đất danh lam thắng cảnh 3,57 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 6,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

b.17/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,24 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,74 ha, tăng 1,5 so với năm 2020 do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

b.18/ Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 147,90 ha, tăng 147,90 so với năm 2020 do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 55,40ha; đất trồng cây lâu năm 55,50ha; đất có rừng sản xuất 37 ha.

**c/ Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 438,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 43,57 ha, giảm 395,27 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 43,57 ha; giảm 395,27 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 57,33ha; đất trồng cây lâu năm 121,89 ha; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 188,89 ha; đất nông nghiệp khác 6,29 ha; đất quốc phòng 0,67 ha; đất an ninh 0,06ha; đất thương mại - dịch vụ 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2 ha; đất hạ tầng 0,82ha; đất giao thông 5,33 ha; đất thủy lợi 0,8 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,08 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,27 ha; đất năng lượng 2,5ha; đất tôn giáo 0,64 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,71 ha; đất ở tại nông thôn 0,17 ha; đất ở tại đô thị 0,91ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha.

**d/ Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch**

\* Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.842,96. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 74,55 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1.062,37 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 704,26 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 73,25 ha;
- Đất rừng sản xuất: 809,83 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,19 ha;

\* Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 36,52 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 0 ha.

\* Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0 ha.

*(Chi tiết xem biểu 04/CH kèm theo)*

**e/ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong quy hoạch đến năm 2030 là 395,27 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 375,96 ha:
  - + Đất trồng lúa: 1,56 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 57,33 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 188,89 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác: 6,29 ha.
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 19,31 ha:
  - + Đất quốc phòng: 0,67 ha;
  - + Đất quốc phòng: 0,06 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,30 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 13,37 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,71 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,17 ha;
  - + Đất ở đô thị: 0,98 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,01ha;

*(Chi tiết xem biểu 05/CH kèm theo)*

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **a/ Khu sản xuất nông nghiệp**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 1.741,62 ha.

#### **b/ Khu lâm nghiệp**

Trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn 54.935,84 ha.

#### **c/ Khu du lịch**

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 153,1 ha.

#### **d/ Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp và cụm công nghiệp)**

Quy hoạch đến năm 2030 tổng diện tích khu công nghiệp và cụm công nghiệp là 85 ha. Chủ yếu phát triển khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung và cụm công nghiệp tại xã Đăk Hà.

#### **e/ Khu đô thị**

Quy hoạch đến năm 2030 tổng diện tích khu đô thị của huyện Tu Mơ Rông là 654,72 ha.

#### **f/ Khu thương mại – dịch vụ:**

Quy hoạch đến năm 2030 tổng diện tích khu thương mại – dịch vụ của huyện Tu Mơ Rông là 27,25 ha.

#### **g/ Khu dân cư nông thôn**

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp.

Trong phương án quy hoạch các tuyến dân cư tập trung sẽ phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội có định hướng, dự báo đến năm 2030 diện tích đất khu dân cư nông thôn là 522,75 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Trong quá trình xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ nguồn khoáng sản, vật liệu sản xuất hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách

hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Huyện Tu Mơ Rông đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn, ... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp, ...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực**

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 1974,26 ha.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Từ nay đến năm 2030, dân số huyện Tu Mơ Rông sẽ gia tăng, sự gia tăng dân số ở các địa phương cũng gây áp lực đòi hỏi mở rộng các khu dân cư, tăng quỹ đất ở, hình thành các khu dân cư mới, đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến hiện



trọng tự phát chuyển đổi mục đích sử dụng đất (không phép) từ đất nông nghiệp sang đất ở. Phương án quy hoạch cũng đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu khai thác vật liệu xây dựng và quỹ đất đầu tư hạ tầng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí tăng thêm đất ở tại nông thôn là 747,07 ha và đất ở đô thị là 213,27 ha. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẽ, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Trong thời gian tới, xây dựng khu đô thị trên địa bàn xã Đăk Hà nhằm thúc đẩy quá trình đô thị hóa, xứng đáng là trung tâm văn hóa, kinh tế - xã hội của huyện Tu Mơ Rông.

Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ còn thiếu. Do vậy, trong phương án quy hoạch, huyện đã tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm dịch vụ và khu công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.**

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Khi triển khai các nội dung phát triển trong quy hoạch, sẽ gây tác động đến

các thành phần môi trường tự nhiên: đất, nước, không khí; các thành phần của đa dạng sinh học; các yếu tố của môi trường kinh tế - xã hội: sự phân hóa giàu nghèo, sức khỏe người dân, an ninh, an toàn xã hội.

Trong phương án quy hoạch bố trí 1974,26 ha đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác 13.428,82ha và đất trồng cây lâu năm 6.879,09ha là phù hợp với truyền thống và trình độ thâm canh sản xuất nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực.

Kết quả đánh giá cho thấy các hoạt động phát triển hệ thống giao thông, các khu sản xuất... làm thay đổi mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu lao động, đây là những nguồn gây tác động có cường độ cao, quy mô lớn; đồng thời có khả năng tác động tích dồn đến các yếu tố môi trường. Các hoạt động phát triển hệ thống khai thác nước, điện; những tác động xấu này xảy ra trong quá trình thực hiện dự án về thời gian gây tác động là tương đối dài (thời kỳ đến năm 2030). Để khắc phục và giảm thiểu những tác động này cần thiết phải thực hiện các giải pháp đề xuất trong báo cáo, đặc biệt là những giải pháp liên quan đến quản lý và xử lý các chất thải do các hoạt động phát triển gây ra. Trên cơ sở đó, phương án quy hoạch cũng đã bố trí khoảng 9,22 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng xã trên địa bàn huyện; xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái. Tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường.

## **PHẦN IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đồi với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **2.1. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu

tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyên quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

## **2.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

## **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện Tu Mơ Rông tới các xã, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 01/2017/NĐ - CP

ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

##### **4.1. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Huyện Tu Mơ Rông cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

#### **4.2. Giải pháp tạo việc làm khi người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp**

Huyện có chính sách củng cố phát triển kinh tế hợp tác, động viên những hộ nông dân không có đất hoặc ít đất sản xuất tự tạo việc làm bằng các ngành phi nông nghiệp như các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại quy mô nhỏ. Bên cạnh đó phát triển và mở rộng quy mô các hợp tác xã, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn, để thu hút thêm số lao động không có điều kiện làm thuê, tăng thu nhập.

Đào tạo nghề và tổ chức các lớp hướng nghiệp dạy nghề cho con em nông dân nghèo đến tuổi lao động, tạo điều kiện cho các hộ nông dân có hợp đồng đầu ra ổn định, nhằm hạn chế số lao động dư thừa ở nông thôn và giúp các hộ nông dân nghèo không có đất thoát nghèo.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tu Mơ Rông được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tu Mơ Rông tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tu Mơ Rông được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

- Tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên địa bàn cấp xã, thị trấn, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã, thị trấn cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng), điều hòa được phát triển các ngành kinh tế, nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng về tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Tu Mơ Rông cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi

trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Kon Tum.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành có chính sách đầu tư thoả đáng tạo điều kiện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

Đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.